

THAY ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

MỤC LỤC

1. Nguyên nhân phải thay đổi mô hình tăng trưởng.....	2
1.1. Những tác động của thế giới tới yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam	2
1.2. Những yếu tố trong nước dẫn tới yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam	5
2. Mục đích thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.....	13
3. Nội dung và biện pháp thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.....	15
3.1. Nội dung của thay đổi mô hình tăng trưởng tại Việt Nam	15
3.2. Phương pháp thay đổi mô hình tăng trưởng.....	17
a. Thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế.....	18
b. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.....	22
c. Tăng cường đầu tư theo chiều sâu đối với các yếu tố nguồn lực làm nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn	23
d. Cải cách thể chế	24
4. Nội dung và biện pháp tại các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI	28
4.1. Doanh nghiệp Nhà nước	28
4.2. Doanh nghiệp tư nhân.....	32
4.3. Doanh nghiệp FDI.....	34
5. Giữ gìn và bồi đắp môi trường sinh thái trong thay đổi mô hình tăng trưởng.....	39
5.1. Giảm tăng trưởng với sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, chống ô nhiễm môi trường	39
5.2. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.....	41
5.3. Bảo vệ môi trường sinh thái và đối phó với biến đổi khí hậu.....	41

1. Nguyên nhân phải thay đổi mô hình tăng trưởng

1.1. Những tác động của thế giới tới yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Khủng hoảng kinh tế thế giới đã diễn ra hơn 3 năm, thiệt hại và tác động của nó là một hiện thực tàn khốc, cả thế giới phải chống chọi với nhiều liệu pháp đau đớn mang tính điều chỉnh vĩ mô và hệ thống để cứu chữa nền kinh tế. Song, triển vọng phục hồi trên toàn thế giới còn mờ mịt và luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát những cuộc khủng hoảng mới, chưa thể nói bao giờ và bằng cách nào kinh tế thế giới sẽ phục hồi và lấy lại được sự phát triển năng động.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 để lại hậu quả nặng nề với khoảng 35.000 tỷ USD vốn bị thiêu rụi kể từ năm 2007¹, số công nhân nghỉ việc nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tại Mỹ cao nhất trong vòng 25 năm qua². Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các khu vực đang phát triển, đặc biệt là các nước ở tiểu vùng sa mạc Sahara, (Châu Phi) và Nam Á gánh chịu số lượng người mất việc cao hơn các khu vực khác. Khủng hoảng, thất nghiệp đã khiến cho người dân ở hầu hết các nước lo lắng, bi quan trước tương lai, mất lòng tin vào Chính phủ, và thậm chí có nguy cơ bùng phát các vấn đề xã hội.

Hệ lụy của khủng hoảng năm 2008 còn chưa hiện diện đầy đủ, thế giới lại bị đe dọa bởi khủng hoảng nợ công khu vực Châu Âu mà mở màn là Hy Lạp, sau đó ở Ireland, Bỉ, Tây Ban Nha, Italia và tiếp đó là những nước lớn như Nhật Bản, Mỹ, trong đó nguy cơ khủng hoảng nợ công của Nhật Bản đứng thứ hai thế giới sau Hy Lạp, Mỹ xếp thứ 5 thế giới trong hạng mục này.

Tiếp đến là bất ổn chính trị khu vực Trung Đông – Bắc Phi và vấn đề an ninh năng lượng tiếp tục làm nóng không khí ở nhiều nơi, ngay cả ở những nơi trước đây được coi là yên ả; lạm phát đang trở thành mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu, an ninh lương thực bị đe dọa, hiểm họa môi trường hiển hiện, gần đây là sóng thần tại Nhật Bản,... đã đẩy cả thế giới đang trong khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu lại phải ứng phó với những vấn đề hiện tại, và còn đó những đe dọa về sự chao đảo bất chợt của nền kinh tế thế giới bởi toàn cầu hóa,...

Có thể nói, phần lớn bức tranh hiện thực thế giới là đen tối, song với những diễn biến (kinh tế, chính trị) thế giới hiện nay, có thể phác họa xu thế triển vọng của thế giới như sau: (i) Thế giới sẽ có một sự thay đổi về tư duy phát triển, về cấu trúc hệ thống kinh tế, chính trị thế giới; (ii) Trên phạm vi toàn cầu, cấu trúc lại nền kinh tế thế

¹ Báo cáo về sự ổn định tài chính thế giới, do IMF công bố vào ngày 22/3/2009.

² Báo Nhân dân, ngày 31/1/2008

giới sẽ được quan tâm theo hướng hình thành những cách thức phối hợp quốc tế trong điều kiện toàn cầu hóa, thay vì các thể chế quốc tế hiện hành với vị thế chủ đạo của Mỹ; (iii) Ở phạm vi quốc gia, tái cấu trúc nền kinh tế được quan tâm theo hướng giải quyết các vấn đề nội tại, lành mạnh hóa thị trường nội địa và phát triển nền kinh tế một cách bền vững; (iv) Trên bình diện quốc tế, quan hệ giữa các nước sẽ trở nên bình đẳng hơn, nguyên tắc hợp tác cùng phát triển, chung tay giải quyết những vấn đề khu vực, và vấn đề toàn cầu sẽ là xu hướng chi phối; (v) Sẽ có những thay đổi quan trọng trong tư duy kinh tế, các quốc gia sẽ quan tâm nhiều hơn đến tính bền vững trong phát triển trên các phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường. Trong đó, khía cạnh kinh tế dành được sự quan tâm sâu sắc là sự vận hành ổn định và có kiểm soát của hệ thống tài chính – tiền tệ ở phạm vi toàn cầu và từng quốc gia; (vi) Vai trò của Nhà nước quốc gia sẽ được tăng cường về phối hợp quốc tế và về điều hành vĩ mô nền kinh tế quốc gia; (vii) Kinh tế thế giới sẽ vận hành với 2 hướng: bảo hộ gia tăng và cạnh tranh, thâm nhập vào nhau ngày càng quyết liệt; (viii) Cục diện thế giới sẽ được xác lập theo hướng suy giảm vị thế của các siêu cường Tây Âu cũng như Châu Âu, nổi lên vai trò cường quốc của nhóm các nền kinh tế mới nổi BRICS – là nhóm đại diện cho thị trường đang tăng trưởng lớn nhất với 44% dân số thế giới, tất cả đều là thành viên của Liên hợp quốc, trong đó có 2 thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Tất cả 5 nước đều là thành viên nhóm G20, một sân chơi lớn hơn của các nền kinh tế thế giới, thì BRICS sẽ càng mạnh hơn, hiệu quả hơn. Đồng thời, BRICS sẽ gánh trọng trách mang tính bước ngoặt, chuyển trọng tâm phát triển kinh tế từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. (ix) Chính sách và biện pháp phát triển của mỗi quốc gia cũng như khu vực và toàn cầu sẽ hướng đến mục tiêu thân thiện hơn với môi trường thiên nhiên để giảm thiểu các đại họa, theo đó các quốc gia sẽ đạt mục tiêu phát triển nền kinh tế có hàm lượng cacbon thấp,...

Như vậy, trên thế giới đang xuất hiện những mô hình phát triển mới thay thế cho các mô hình phát triển cũ. Cùng với đó là sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế trên phạm vi từng quốc gia và toàn thế giới. Theo đó, các điểm cần chú ý là:

Đối với cơ cấu sản phẩm: Đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo hướng đa dạng hơn, nhỏ gọn hơn, nhiều chức năng hơn, tiện lợi, tinh xảo hơn, tiết kiệm năng lượng và rẻ hơn, do đó phổ cập rộng rãi hơn. Đặc biệt thế giới sẽ ngày càng ưa chuộng và mở rộng sản xuất, cũng như tiêu dùng các sản phẩm xanh, sạch, bảo vệ sức khỏe con người bằng những công nghệ có hàm lượng khoa học ngày càng cao và thân thiện với môi trường... Hàng loạt sản phẩm và dịch vụ hoàn toàn mới đang và sẽ xuất hiện. Vòng đời sản phẩm sẽ ngắn đi, thậm chí rất ngắn. Trong cơ cấu tiêu dùng mới, tỷ trọng lớn sẽ thuộc về thông tin và những phương tiện cung cấp, xử lý

thông tin. Công nghệ mới khiến giá trị của thông tin trở nên đắt hơn. Đồng thời, chất lượng nắm bắt, xử lý các thông tin trở thành nhân tố quyết định chất lượng sống, cũng như sự thành công của mỗi cá nhân và doanh nghiệp, do đó, của cả quốc gia³.

Đối với cơ cấu các doanh nghiệp: Sẽ có hai xu hướng song song diễn ra: Một mặt, các công ty trung bình và nhỏ sẽ thống trị và có tương lai hơn. Các doanh nghiệp sẽ được tổ chức theo quy mô nhỏ (thậm chí có công ty rất nhỏ, chỉ có một người), phi tập trung hóa, giảm bớt tệ nạn quan liêu, được chuyên môn hóa cao, có tinh thần hợp tác, hoạt động mang tính toàn cầu, chặt chẽ và tuân thủ những tiêu chuẩn đạo đức ngày càng cao hơn (hiện tại, các công ty nhỏ dưới 19 người đang tạo ra 50% giá trị hàng xuất khẩu ở Mỹ và CHLB Đức; có tới 90% giá trị nền kinh tế Mỹ là do các công ty dưới 500 người tạo ra).

Mặt khác, sự hợp nhất để trở thành lớn hơn, mạnh hơn, giảm chi phí và có sức cạnh tranh hơn, đáp ứng những nhu cầu to lớn của nền kinh tế tương lai sẽ trở thành xu hướng vận động của các tổ hợp kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng và thông tin. Sẽ ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia có giá trị tài sản lớn hơn GDP của một nước, thậm chí của nhiều nước. Các công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 2/3 chu chuyển ngoại thương và đầu tư quốc tế và sẽ không mất đi vai trò to lớn của chúng trong việc tạo động lực cho tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu. Trong tương lai, các công ty này sẽ được điều chỉnh theo định hướng: Toàn cầu hóa chiến lược kinh doanh; đa nguyên hóa các chủ thể đầu tư; đa dạng hóa thị trường và lĩnh vực đầu tư; địa phương hóa xí nghiệp của các công ty ở nước ngoài, cả về hướng kinh doanh, cơ cấu sản phẩm, công nghệ, nguyên liệu, nhân lực và vốn đầu tư...

Đối với cơ cấu các nền kinh tế: Các cấu trúc ngành, nghề sẽ chuyển dịch theo hướng: Thu hẹp và mất đi các ngành khai thác, chế biến nguyên liệu truyền thống và xuất hiện những ngành khai thác, chế biến nguyên liệu mới thích hợp; các ngành dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất và đem lại nhiều lợi nhuận nhất trong nền kinh tế quốc gia và quốc tế; các công nghệ mới, các xa lộ thông tin, vận tải toàn cầu phát triển, đang thu hẹp lại khoảng cách của các quốc gia, đồng thời mở rộng giới hạn không gian kinh tế và sinh tồn của con người lên khoảng không, xuống đáy đại dương hay các vùng sa mạc, các vùng băng tuyết quanh năm... và đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển các yếu tố của hoạt động tái sản xuất kinh tế, xã hội.

Các doanh nghiệp và quốc gia không chỉ lập kế hoạch cho thị trường trong nước, mà cho cả thị trường khu vực và toàn cầu. Nền công nghiệp mới, tự động hóa và có tính toàn cầu sẽ xuất hiện cùng với nền kinh tế thị trường toàn cầu. Chế độ tổ chức lao động của công ty và quốc gia cũng thay đổi mạnh. Con người lao động mới sẽ có tri

³ Nguyễn Minh Phong, Xu hướng tái cấu trúc kinh tế thế giới, Tạp chí đầu tư nước ngoài, số 65, tháng 6/2012

thức toàn diện hơn, năng động, tự chủ hơn, di chuyển chỗ làm việc thường xuyên và trên phạm vi ngày càng rộng hơn.

Đô thị hóa sẽ tăng nhanh, các cấu trúc chính trị và giao lưu văn hóa, xã hội quốc gia và quốc tế sẽ có sự dịch chuyển tương ứng. Nói cách khác, mỗi công ty và mỗi nước sẽ ngày càng có nhu cầu và khả năng tiếp cận rộng rãi, thường xuyên hơn với các nguồn vốn bên ngoài, cũng như tích cực đầu tư ra bên ngoài hơn. Các hoạt động tài chính-tín dụng sẽ ngày càng trở thành vũ khí cạnh tranh và công cụ “đồng hóa” một doanh nghiệp, một quốc gia lợi hại nhất. Tình trạng nợ khó đòi và tín dụng không hiệu quả sẽ gia tăng, kéo theo những xung lực tiềm ẩn gây bất ổn định thị trường tài chính-tiền tệ quốc gia và quốc tế, đồng thời đặt ra yêu cầu bức bách hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn tài chính-tín dụng cả ở cấp vi mô và cấp vĩ mô (cấp quốc gia, khu vực và quốc tế).

Như vậy, toàn cảnh nền kinh tế thế giới tương lai sẽ là một bức tranh không cố định cả về màu sắc và bố cục. Độ nhạy cảm và phụ thuộc lẫn nhau giữa các vấn đề và sự kiện trong và ngoài nước gia tăng. Các định chế khu vực và quốc tế ngày càng ảnh hưởng, chi phối chính sách và định hướng sự phát triển của mỗi nước. Tuy nhiên, các siêu cường vẫn luôn gây ra những ảnh hưởng khu vực và toàn cầu. Các nhân tố văn hóa-xã hội cùng các đặc tính quốc gia vẫn đóng vai trò chi phối quan trọng và tạo ra tính đa dạng nhiều về trong sự phát triển thế giới. Quá trình phát triển của mỗi quốc gia và khu vực sẽ được đẩy nhanh hơn cùng với những dao động quá độ được đặc trưng bởi những cải cách mạnh ở lĩnh vực này chưa đồng bộ với ở lĩnh vực khác; những thành công và cả sự đổ vỡ sẽ gia tăng về quy mô và tốc độ trong môi trường kinh doanh quốc gia và quốc tế vừa đầy tính cạnh tranh, vừa đề cao sự hợp tác. Quá trình cơ cấu lại nhanh, hiệu quả toàn bộ nền kinh tế quốc gia và quốc tế trên cơ sở các công nghệ mới về chất đang và sẽ là động lực chủ yếu quy định sự phát triển và bộ mặt nền kinh tế quốc gia, kinh tế thế giới tương lai.

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa ở mức cao đó, sự phụ thuộc vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực ngày càng cao và chặt chẽ hơn. Các nền kinh tế sẽ bị phụ thuộc vào những diễn biến kinh tế ở bên ngoài khá cao. Bất cứ sự bất ổn nào của thị trường tài chính, lao động, thương mại thế giới đều mang tính lan truyền, ảnh hưởng đến tất cả các nền kinh tế. Kinh tế Việt Nam tuy chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế thế giới nhưng không nằm ngoài ảnh hưởng của xu hướng này.

1.2. Những yếu tố trong nước dẫn tới yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Với những biến động tiêu cực của kinh tế thế giới thời gian qua, kinh tế Việt Nam đang đối diện với không ít khó khăn, thách thức, đồng thời nền kinh tế đang bộc

lộ những vấn đề nội tại, nếu không nhận diện đầy đủ và giải quyết đích đáng, sẽ là những rào cản lớn đối với sự phát triển của Việt Nam trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI và Việt Nam khó có thể đạt được mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện như Văn kiện Đại hội XI.

Có thể nói, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chứa đựng nhiều bất ổn và méo mó. Đáng chú ý là từ những sự méo mó trong tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến những dấu hiệu tác động tiêu cực tới mục tiêu tăng trưởng vì con người. Phát triển con người ở Việt Nam chưa tương ứng với quá trình tăng trưởng kinh tế. Các điểm đáng lưu ý của mô hình tăng trưởng cũ gồm:

Một là, mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho thấy nhiều bất ổn về mặt phát triển kinh tế: Trong những năm vừa qua, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam chủ yếu theo chiều rộng, nhưng chưa bảo đảm tính hợp lý và hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố tăng trưởng. Cụ thể:

Tăng trưởng phụ thuộc nhiều hơn vào tăng vốn

Từ những năm 2000, Việt Nam theo đuổi mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, tổng đầu tư toàn xã hội liên tục tăng và duy trì ở mức cao. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP đã tăng từ 35,4% năm 2001 lên đến 41,9% năm 2010, bình quân cho cả giai đoạn 2001- 2010 là xấp xỉ 41%, so với 30,7% trong giai đoạn 1991 – 2000, thuộc loại cao nhất khu vực Đông và Đông Nam Á. Năm 2007, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của Việt Nam chỉ thấp hơn so với Trung Quốc (44,2%), nhưng cao hơn nhiều so với Hàn Quốc (29,4%), Thái Lan (26,8%), Indonesia (24,9%), Malaixia (21,9%) và Philippin (15,3%). Qua các năm, tỷ trọng này đều có xu hướng giảm ở hầu hết các nước, trong khi ở Việt Nam lại tăng mạnh và luôn duy trì ở mức cao. (Bảng 1)

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và vốn đầu tư/GDP giai đoạn 1986–2010

Giai đoạn	Tăng trưởng GDP (%)	Vốn đầu tư/GDP
1986-1990	4,85	12,6
1991-1995	8,21	28,2
1996-2000	7,00	33,3
2001-2005	7,49	39,1
2006-2010	6,90	42,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù về trị số tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thuộc loại khá cao, nhưng so với các nền kinh tế đang chuyển đổi khác, Việt Nam là nước duy nhất có tốc độ tăng trưởng 10 năm sau (2001- 2010) thấp hơn so với 10 năm trước

(1991-2000). Mặc dù là một trong những nước đang phát triển rất thiếu vốn, nhưng Việt Nam đã và đang duy trì phương thức tăng trưởng dựa chủ yếu vào thâm dụng vốn – yếu tố vốn đóng góp trên 50% tăng trưởng GDP. Trong khi lợi thế lao động trẻ, dồi dào, cùng với nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) chỉ đóng góp cho tăng trưởng vào khoảng 50% còn lại. Ở các nước phát triển, tỷ lệ đóng góp của riêng TFP vào kết quả tăng trưởng thường chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều, từ 50-60%.

Mặt khác, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học - công nghệ. Chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp, chưa đạt được điểm trung bình. Theo phương pháp đánh giá do Viện nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra, thì Chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam năm 2008 là 3,02, xếp thứ 102 trong số 133 quốc gia được phân tích. Chỉ số này của Việt Nam tuy cao hơn của nhóm thu nhập thấp nhưng thấp hơn nhiều so với chỉ số của nhóm nước thu nhập trung bình thấp (4,1). So với các nước trong khu vực, chỉ số kinh tế tri thức của nước ta chưa bằng 1/2 chỉ số đạt được của nhóm nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs gồm Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông), thấp hơn khá nhiều so với Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc và Philippines.

Sự phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư để tăng trưởng dẫn đến hệ quả là, muốn duy trì mức tăng trưởng cao, phải tiếp tục tăng vốn thêm nữa. Trong khi đó, nền kinh tế còn nghèo, tỷ lệ tiết kiệm thấp nên khó tăng từ bên trong. Muốn tăng thêm nữa phải dựa nhiều hơn vào các nguồn vốn bên ngoài, nhưng trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay, vốn FDI và các nguồn khác đều có hạn và tỏ ra không chắc chắn.

Ổn định kinh tế vĩ mô chưa vững chắc:

- *Lạm phát cao hơn tăng trưởng.* Thế giới có 44/200 nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân lớn hơn 5%/năm trong 20 năm qua. Trong số này, có 17 nền kinh tế có quy mô dân số hơn 20 triệu người. Việt Nam đứng hàng thứ 3 về mức tăng GDP bình quân người/năm, nhưng lại nằm trong nhóm các nước lạm phát cao hơn tăng trưởng, cụ thể là lạm phát lớn hơn tăng trưởng 1,73 lần. Trong 5 năm từ năm 2007 đến nay, có tới 4 năm mức lạm phát của Việt Nam cao ở mức 2 con số.

- *Lãi suất cao.* Cùng với lạm phát cao, lãi suất cho vay cũng rất cao, hiện khoảng 17-18%/năm, khiến nhiều doanh nghiệp rất khó tiếp cận với nguồn vốn vay. Đồng thời, tính thanh khoản của một số ngân hàng yếu. Trong khi đó, một phần vốn vay ngân hàng lại được các nhà đầu tư sử dụng vào kinh doanh bất động sản. Gặp lúc kinh tế khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng khiến cho dòng vốn đầu tư cho sản xuất càng khó tiếp cận.

- *Thâm hụt thương mại lớn, lại chủ yếu với một bạn hàng, dự trữ ngoại tệ mỏng.* Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam bình quân thời kỳ 2001-2010

thuộc loại cao, đạt gần 16%/năm, nhưng hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô và hàng công nghiệp chế tạo hàm lượng công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp. Từ năm 2007 trở lại đây, mức độ nhập siêu cao và gần như toàn bộ giá trị nhập siêu là với một bạn hàng là Trung Quốc.

Tình trạng lạm phát cao, lãi suất cao, nhập siêu lớn và hầu như chỉ với một bạn hàng..., khiến cho mức độ ổn định kinh tế vĩ mô trở nên thiếu vững chắc, lòng tin của nhà đầu tư vào môi trường kinh doanh và của xã hội vào giá trị đồng tiền giảm sút.

Hiệu quả đầu tư thấp:

Hiệu quả đầu tư thấp, nhất là khu vực nhà nước, khu vực kinh tế nắm giữ tới trên 60% tài sản quốc gia, yếu tố đóng góp vào tăng trưởng TFP của Việt Nam cũng thấp hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Điều này cho thấy mức độ đóng góp của cải thiện công nghệ và tăng năng suất lao động cho tăng trưởng của Việt Nam còn thấp.

Bảng 2. Đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố vốn, lao động và TFP

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2008
Đóng góp điểm phần trăm vào tốc độ tăng GDP (%)					
GDP	4,45	8,19	6,96	7,51	7,62
- Vốn	2,21	2,17	3,75	4,95	6,08
- Lao động	1,59	1,46	1,53	1,28	0,86
- TFP	0,65	4,56	1,68	1,28	0,68
Đóng góp phần trăm vào tốc độ tăng GDP (%)					
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Vốn	55,14	25,39	56,83	65,76	79,47
- Lao động	38,20	18,54	23,03	17,23	11,60
- TFP	6,66	56,06	20,14	17,01	8,94

Nguồn: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2010).

Phân tích sự đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 2006 – 2008 cho thấy: Vốn đóng góp tới 79,49% và TFP chỉ là 8,94%. Hay nói cách khác, trong 7,62 % tăng trưởng GDP thì vốn đóng góp tới 6,08% và TFP chỉ là 0,68% và lao động là 0,86%. Như vậy, trong cơ cấu GDP, tỷ lệ đóng góp của TFP còn quá thấp và thấp hơn nhiều so với bình quân chung của thời kỳ trước, TFP không những không góp phần vào tăng trưởng kinh tế, mà lại còn làm giảm đà tăng trưởng.

Hiệu quả và chất lượng đầu tư thấp (chất lượng tăng trưởng thấp). Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, vùng kinh tế ngày càng dựa nhiều vào vốn FDI, nhưng nguồn vốn này phân bổ không đều, chất lượng chưa cao và cũng chưa có nhiều đóng góp vào chất lượng tăng trưởng. Đầu tư dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư thấp, nhất là nguồn vốn đầu tư của Nhà nước. Hiệu quả đầu tư thể hiện ở chỉ số ICOR (tỷ lệ vốn đầu tư/GDP) có xu hướng tăng cao trong giai đoạn 1991 – 2010.

Hệ số ICOR của khu vực Nhà nước luôn ở mức rất cao. Chẳng hạn năm 2007, ICOR của toàn bộ nền kinh tế là 5,4 lần, trong khi đó khu vực Nhà nước là 8,3 lần, ngoài Nhà nước là 3,7 lần, còn khu vực đầu tư nước ngoài là 5 lần.

Ngoài ra còn nhiều điều chưa hợp lý trong việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Chi phí đầu tư của khu vực Nhà nước lớn, chất lượng không đạt yêu cầu do thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và vốn ODA.

Cần lưu rằng Việt Nam đang lấy DNNN là động lực trung tâm, trong khi khu vực này lại kém hiệu quả: Trong giai đoạn 2006 – 2009, DNNN chiếm 45% tổng đầu tư của khu vực doanh nghiệp, nhưng chỉ đóng góp 28% cho GDP và 19% cho tăng trưởng GDP; 24% việc làm và – 22% cho việc làm mới; 20% giá trị sản xuất công nghiệp và 8% tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp. (Xem bảng 3)

Bảng 3: Kết quả hoạt động của 3 khu vực kinh tế

Một số chỉ tiêu so sánh (%)	DNNN		DNDD		FDI	
	2001 -05	2006-09	2001 -05	2006-09	2001 -05	2006-09
Sử dụng nguồn lực						
Vốn đầu tư	56,6	44,6	26,4	27,7	17,0	27,8
Đóng góp cho nền kinh tế						
<i>Ngân sách</i>	19,6	17,0	6,7	9,8	6,6	10,3
<i>Việc làm</i>	43,5	24,1	40,1	53,7	16,3	22,3
<i>Việc làm mới</i>	-4,1	-22,0	74,1	88,1	30,0	33,9
<i>GDP</i>	30,0	27,8	46,7	46,1	14,6	17,9
<i>Tăng trưởng GDP</i>	32,9	19,0	44,6	54,2	14,5	17,4

Nguồn: Trần Đình Thiên, Vũ Thành Tự Anh, Tái cơ cấu kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng, Số 12 (403), Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 12/2011

Năng suất lao động thấp và tăng chậm

Năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian qua đã có chiều hướng tăng đáng kể. Tốc độ tăng năng suất bình quân giai đoạn 2001 - 2010 đạt khoảng 4,8%/năm. Với mức năng suất lao động hiện nay, Việt Nam còn kém năng suất lao động của Trung Quốc khoảng 2,6 lần và Thái Lan 4,3 lần.

Về tiêu hao năng lượng, mức tiêu tốn năng lượng để tạo ra một đơn vị GDP của nước ta hiện cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Số liệu của Tổ chức Năng lượng thế giới (EIA) cho thấy, năm 2005, tỷ suất điện năng để sản xuất ra 1 đô la GDP của Việt Nam là 0,97 KWh/1USD, bằng 2,4 lần mức trung bình của thế giới (0,4). Số liệu tương tự cùng kỳ của Singapore là 0,31; Hồng Kông: 0,21; Hàn Quốc: 0,46; Malaysia: 0,61; Thái Lan: 0,71; Ấn Độ: 0,90; và Trung Quốc là 1,06.

Như vậy, để tạo ra 1 USD của GDP, Việt Nam đã phải tốn lượng điện năng bằng 4,65 lần Hồng Kông; gần 2,10 so lần Hàn Quốc; 3,12 lần Singapore; và khoảng 1,37 - 1,60 lần so Thái Lan, Malaysia. Đáng chú ý, dù Việt Nam trước đây có suất tiêu hao điện trên một đơn vị USD GDP là 0,69, thấp hơn Trung Quốc (1,31), Ấn Độ (1,18) vào năm 1995, nhưng đến năm 2005, tỷ suất này của Ấn Độ (0,90) đã thấp hơn Việt Nam (0,97), còn Trung Quốc thì tỷ suất theo các năm giảm dần (0,25) gần bằng Việt Nam, trong khi Việt Nam qua 10 năm lại tăng lên 0,28.

Rõ ràng là, các nguồn lực của Việt Nam thời gian qua đã được phân bổ vào một số lĩnh vực chưa hợp lý, trong đó có sự chưa tương xứng giữa các loại ngành, nghề sản xuất và sử dụng năng lượng. Hệ quả là, tình trạng mất cân đối trong một số lĩnh vực, trong đó có cung cấp nguyên vật liệu và năng lượng càng trở nên trầm trọng.

Sức cạnh tranh quốc gia chậm cải thiện

Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao trong 10 năm qua, nhưng các báo cáo đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia toàn cầu cho thấy, năng lực cạnh tranh của Việt Nam chưa được cải thiện trong những năm gần đây.

Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Chỉ số Năng lực cạnh tranh tổng hợp của Việt Nam đạt hạng 61 năm 2004/2005; hạng 64 năm 2006/2007; hạng 68 năm 2007/2008; hạng 70 năm 2008/2009 và hạng 75 năm 2009/2010.

Không những tụt hạng so với các nước, mà chúng ta còn chậm tiến bộ so với chính mình. Điểm số xếp hạng năng lực cạnh tranh tổng hợp trong ba năm gần đây gần như không đổi, thậm chí điểm xếp hạng năm 2009/2010 còn giảm chút ít so với năm 2008/2009. Kết quả này cho thấy, nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong năm qua chưa nhiều và chưa đủ để cải thiện về thứ hạng.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh tổng hợp được xây dựng trên cơ sở đo lường các yếu tố có tác động lớn tới năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia. Các yếu tố này được phân loại thành 12 nhóm nhân tố, còn được gọi là 12 trụ cột thể hiện năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó có: thể chế, hạ tầng, kinh tế vĩ mô, giáo dục tiểu học và y tế, giáo dục và đào tạo bậc cao, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, trình độ của thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ, quy mô thị trường, trình độ kinh doanh và đổi mới.

Năm 2008 và 2009, do kinh tế vĩ mô không ổn định, các chỉ tiêu này giảm mạnh so với những năm trước đó làm suy giảm năng lực cạnh tranh quốc gia trong năm 2009. Kể từ năm 2008 đến nay, điểm số cho mọi nhóm tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh tổng thể của Việt Nam đều thấp dưới trung bình, ngoại trừ tiêu chí giáo dục tiểu học và y tế. Trong đó, ba nhóm tiêu chí có thể coi là điểm yếu lớn nhất hạn chế năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện nay là giáo dục và đào tạo bậc cao, kết cấu hạ tầng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Các mục tiêu của cải cách thể chế chưa được chú ý đúng mức

Mức độ chưa hoàn thiện của quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường có thể nhận thấy qua nhiều hiện tượng: những diễn biến khác thường của mối tương quan giữa tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp trong gần 2 thập kỷ qua, của tình trạng cạnh tranh chưa bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực giữa các thành phần kinh tế, và cách thức can thiệp vào hoạt động kinh tế của bộ máy hành chính...

Có thể nhận thấy rằng, từ nhiều năm nay, các mục tiêu của cải cách thể chế vẫn chưa thực sự được chú ý đúng mức. Nhiều chỉ tiêu phản ánh mức độ hoàn tất của quá trình chuyển đổi thể chế kinh tế như chỉ dừng ở mức định hướng chung, nhưng bước tiến thực tế thì chậm chạp.

Một số chỉ tiêu định lượng của chuyển đổi thể chế như cổ phần hóa DNNN... không mấy năm hoàn thành kế hoạch. Tình trạng kéo dài thời kỳ chuyển đổi quá lâu có thể dẫn đến nguy cơ làm cho động lực của các chính sách đổi mới yếu dần.

Hai là, tăng trưởng theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng dễ bị tổn thương và một số chính sách tăng trưởng tỏ ra không tương thích với yêu cầu hội nhập. Bên cạnh những kết quả tích cực từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nổi bật là sự gia tăng xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng đã xuất hiện những dấu hiệu bất ổn mới về kinh tế vĩ mô. Nhập siêu có chiều hướng tăng nhanh từ năm 2007. Tất cả các biến động bất lợi của kinh tế thế giới đều có tác động mạnh và trực tiếp đến đời sống kinh tế trong nước. Những năm vừa qua, Việt Nam phải đối đầu với những tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam bộc lộ ngày càng rõ những yếu kém và bị động

trong việc phản ứng với những biến động bất lợi của sự biến động của môi trường kinh tế quốc tế.

Trong khi định hướng phát triển kinh tế hội nhập, nhưng nhiều chính sách kinh tế lại có nhiều dấu hiệu chưa tương thích: Chính sách phát triển ngành tập trung chủ yếu vào các biện pháp can thiệp, bảo hộ và trợ cấp thay vì nâng cao năng suất và tăng cường liên kết ngành. Các khu công nghiệp và các ưu đãi về tài chính được sử dụng phổ biến như một công cụ của chính sách ngành, nhưng lại ít chú trọng tới nâng cấp kỹ năng cho lực lượng lao động, cải thiện năng suất, kích thích đổi mới sáng tạo và xây dựng các cụm liên kết công nghiệp. Mục tiêu của chính sách phát triển vùng là giảm thiểu sự mất cân đối giữa các khu vực, nhưng cách tiếp cận chính sách thực tế lại không khuyến khích các địa phương tạo ra những lợi thế riêng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Mức độ tập trung kinh tế quá cao ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh gây ra những vấn đề đô thị nghiêm trọng như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường và những điểm nghẽn tăng trưởng khác. Trong nhiều trường hợp, Nhà nước có xu hướng sử dụng các biện pháp hành chính, các mệnh lệnh hành chính để giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh.

Ba là, đã xuất hiện những tác động tiêu cực tới mục tiêu tăng trưởng vì con người. Phát triển con người ở Việt Nam chưa tương ứng với quá trình tăng trưởng kinh tế. Sự lan tỏa của tăng trưởng kinh tế đến các vùng sâu, vùng xa, đến các đối tượng dễ bị tổn thương chưa mạnh, sự phân hóa có xu hướng tăng lên rõ rệt. Sự gia tăng tình trạng tham nhũng, tiêu cực làm cho xếp loại về mức độ trong sạch quốc gia có xu hướng giảm xuống rõ rệt. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều bất cập, một số mặt vẫn còn nhiều bức xúc; tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, ùn tắc giao thông và tai nạn giao thông còn nghiêm trọng; chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp và chậm được cải thiện; các bệnh viện bị quá tải, chất lượng dịch vụ y tế còn thấp.

Một điều rõ ràng đang song hành với quá trình tăng trưởng là sự báo động ô nhiễm môi trường ngày càng mạnh hơn, nguy cơ mất cân bằng sinh thái, cạn kiệt tài nguyên đang xuất hiện ngày càng rõ ràng bởi sự phát triển của các loại hình sản xuất không thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ xảy ra ở các đô thị, các khu công nghiệp tập trung, mà còn xảy ra ở cả nhiều vùng nông thôn.

Xét theo góc độ hiệu ứng lan tỏa của mô hình tăng trưởng kinh tế hiện hữu tới các yếu tố liên quan trực tiếp đến con người đã xuất hiện ngày càng nhiều dấu hiệu không mong muốn. Không những chất lượng cuộc sống của thế hệ này chưa được cải thiện đáng kể, mà còn đe dọa trực tiếp chất lượng cuộc sống của các thế hệ tương lai.

Như vậy, mô hình phát triển thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế cơ bản, đáng chú ý là: Việt Nam dừng quá lâu ở phát triển theo chiều rộng, chưa nhận thức được đầy đủ ý nghĩa quyết định của chất lượng phát triển, thiếu quyết tâm và biện pháp thiết thực chuyển mạnh sang ưu tiên phát triển chiều sâu; Tư tưởng thành tích, bệnh chạy theo tốc độ và số lượng một cách thái quá diễn ra phổ biến; Trong triết lý phát triển, thiếu tầm nhìn toàn diện và dài hạn, bị hút quá nhiều vào từng mặt và trước mắt; Khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo suy thoái kéo dài, không chấn hưng, cải cách được; Cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế chuyển dịch chậm, mất cân đối lớn và còn nhiều lạc hậu; Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa đồng bộ và còn khá nhiều méo mó; Xã hội nhiều tiêu cực, tệ nạn; Môi trường bị ô nhiễm và phá hoại nặng nề...

Những hạn chế và méo mó trên đòi hỏi Việt Nam phải gấp rút tìm ra một mô hình tăng trưởng mới nhằm khôi phục sự ổn định của nền kinh tế và tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định trong dài hạn.

2. Mục đích thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam

Trong những năm đổi mới, mô hình phát triển theo chiều rộng đã góp phần mang lại nhiều thành tựu quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam; Tuy nhiên, việc duy trì mô hình phát triển này quá lâu đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và bền vững trong tương lai. Vì vậy, việc thay đổi mô hình phát triển là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách đặt ra đối với Việt Nam hiện nay. Đây là một yêu cầu thay đổi nội tại nền kinh tế, nội tại xã hội, đồng thời cũng là yêu cầu thay đổi khi tham gia hội nhập, toàn cầu hóa để có thể phát triển bền vững mang tính dài hạn. Nó phù hợp với xu thế chung của thế giới, khi nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới đã và đang tích cực xúc tiến sự thay đổi để thích nghi với bối cảnh kinh tế thế giới mới sau khủng hoảng.

Nhận thức được điều đó, Đại hội XI của Đảng đã khẳng định: “*Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững*”⁴. Đồng thời, Hội nghị Trung ương 3 khóa XI của Đảng đã đề ra mục tiêu tổng quát của 5 năm 2011 – 2015 là: “*Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh*”⁵.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa XI

Hội nghị Trung ương 3 khóa XI đã đưa ba lĩnh vực trọng tâm trong 5 năm tới, đó là: (1) Tái cơ cấu đầu tư với trọng tâm là đầu tư công, nhằm mục tiêu huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất, theo thứ tự ưu tiên hợp lý nhất các nguồn lực của Nhà nước và xã hội, nội lực và ngoại lực cho đầu tư phát triển theo quy hoạch; (2) Cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, nhằm mục tiêu đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản,...; kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ xấu; giảm dần tỷ lệ cung cấp vốn cho đầu tư phát triển từ hệ thống ngân hàng thương mại; cấu trúc lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo hướng giảm số lượng, nâng cao chất lượng hoạt động và dịch vụ cũng như sức cạnh tranh; (3) Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty Nhà nước, với mục tiêu chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, tập trung phát triển những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân, hoàn thiện thể chế quản lý doanh nghiệp Nhà nước, thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước đối với vốn và tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp này.

Để thực hiện những điều đó, Đại hội XI của Đảng xác định một số nhiệm vụ cơ bản sau đây:

Một là, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại và điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, áp dụng các hình thức thu hút đầu tư đa dạng, hấp dẫn để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ cao và các giải pháp đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới. Tham gia ngày càng nhiều và hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia tăng cao.

Ba là, phát triển đa dạng các ngành, nghề tạo nhiều việc làm, thu nhập; khuyến khích, tạo điều kiện để người lao động có điều kiện học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề. Phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, không ngừng nâng cao năng suất lao động. Tăng cường liên kết, khai thác, phát huy thế mạnh của từng vùng; tạo điều kiện cho phát triển và phát huy vai trò đầu tàu của các vùng kinh tế trọng điểm, tạo sức lan tỏa cho các vùng khác.

Nói tóm tắt, mục tiêu của việc thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam là: Khôi phục ổn định kinh tế vĩ mô; Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Duy trì tăng trưởng cao một cách bền vững để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

3. Nội dung và biện pháp thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam

3.1. Nội dung của thay đổi mô hình tăng trưởng tại Việt Nam

Nội dung cụ thể của việc thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế nhằm tiến tới một mô hình mới ở đó nền kinh tế đạt được các nội dung như sau:

Một là, mô hình tăng trưởng có sự kết hợp hài hoà giữa chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng chủ đạo: Tư duy này cần được thể hiện rõ trong chính sách tăng cường đầu tư vào các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu, cụ thể là đầu tư nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư nâng cao trình độ khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ. Vai trò của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng phải được coi là chìa khoá để có thể sớm thay đổi mô hình tăng trưởng với tiêu hao đầu vào (vốn, đất đai, năng lượng,...) ở mức thấp hơn nhưng vẫn giữ được mức tăng trưởng, tiến tới tăng trưởng cao hơn.

Hai là, mô hình tăng trưởng mới hướng tới việc nâng cao chất lượng, chú trọng đến năng suất, hiệu quả của tăng trưởng, kể cả hiệu quả của sự tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu: Cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa vào gia công hiệu quả thấp, bị động và bị phụ thuộc cao vào các nền kinh tế khác sang mô hình tăng trưởng dựa trên chủ động khai thác lợi thế cạnh tranh, chú trọng nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất và trong xuất khẩu, chủ động sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm hàng hoá có dung lượng công nghệ cao trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế của đất nước và thực hiện đồng bộ quá trình khai thác và chế biến sản phẩm. Phải đầu tư nâng cao năng lực cho các ngành công nghiệp hỗ trợ để chủ động sản xuất các hàng hoá trung gian, cung cấp đầu vào cho quá trình chế biến, nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, tham gia với vị trí ngày càng có lợi và chủ động trong chuỗi giá trị toàn cầu nói riêng và quá trình phân công quốc tế nói chung.

Sự chú trọng nhiều hơn đến việc nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả tăng trưởng, phải được thể hiện cả trên góc độ ngành, sản phẩm và không gian. Đối với các ngành, quá trình thực hiện tăng trưởng luôn gắn liền với việc theo dõi sự biến động của các chỉ tiêu hiệu quả, cụ thể là hiệu quả sử dụng vốn (qua hệ số ICOR thích ứng với trình độ công nghệ), hiệu quả sử dụng lao động (qua chỉ tiêu tăng năng suất lao động), hiệu quả sử dụng năng lượng (mức hao phí năng lượng điện trên 1 đơn vị GDP); hiệu quả sử dụng tài sản, vốn sản xuất (tỷ lệ huy động công suất máy và năng lực sản xuất, mức lợi nhuận trên đơn vị vốn sản xuất). Trong phạm vi vùng, quá trình

theo đuổi mục tiêu và đánh giá tăng trưởng cần quan tâm đến mật độ tập trung kinh tế. Hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, các lĩnh vực, vùng có khả năng tạo nhiều giá trị gia tăng, giảm các chi phí trung gian.

Giảm dần, đi đến xóa bỏ chính sách tăng trưởng nhờ khai thác và xuất khẩu sản phẩm thô (sản phẩm khai thác tài nguyên khoáng sản và sản phẩm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp), hướng tới các mô sản xuất, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp thế hệ thứ 2 (sản xuất sản phẩm có vốn và lao động ngang nhau như cơ khí chế tạo, sản phẩm tiêu dùng chất lượng cao, chế biến thực phẩm,...) và thế hệ thứ 3 (các sản phẩm cung cấp các yếu tố đầu vào của sản xuất và chế biến). Cần lưu ý rằng quá trình chuyển dịch mô hình này phải có lộ trình, dựa trên các dấu hiệu lợi thế so sánh và sự sẵn có nguồn lực ở trong nước tương quan với các yếu tố nguồn lực của thị trường hàng hóa và dịch vụ quốc tế.

Đi đôi với quá trình tăng trưởng là quá trình tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng để tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển kinh tế tư nhân – thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất, có khả năng đạt hiệu quả cao nhất và tạo nhiều việc làm nhất. Mặt khác, phải đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp Nhà nước, để doanh nghiệp Nhà nước trở thành công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách cơ cấu và định hướng tổ chức thị trường. Thực hiện đa sở hữu, công khai minh bạch, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp và quan trọng hơn là đặt doanh nghiệp Nhà nước vào môi trường cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong cơ chế thị trường.

Ba là, mô hình tăng trưởng hướng tới các mục tiêu dài hạn: Cần tập trung nhiều vào đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại. Tăng cường đầu tư để tháo gỡ các điểm nghẽn kìm hãm sự tăng trưởng dài hạn ở Việt Nam. Đó là, sự yếu kém của hệ thống cơ chế chính sách; sự yếu kém của hệ thống kết cấu hạ tầng; sự thấp kém về chất lượng nguồn nhân lực. Hoàn thiện cơ chế giám sát và tăng cường công tác giám sát đầu tư. Kiên quyết và có biện pháp mạnh mẽ chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư.

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Đó là các cân đối tích lũy – tiêu dùng, cân đối nguồn vốn đầu tư xã hội, cân đối lao động – việc làm, cân đối thu – chi ngân sách, cân đối xuất khẩu – nhập khẩu và cán cân thanh toán quốc tế. Cần quan tâm đến việc giữ vững an ninh năng lượng, an ninh lương thực, và sự hoạt động an toàn, hiệu quả của các định chế tài chính.

Bốn là, mô hình tăng trưởng bền vững hướng tới mục tiêu thân thiện môi trường và vì con người.

- *Tăng trưởng kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường:*

Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, nâng cao khả năng tái sinh tài nguyên; phòng chống ô nhiễm môi trường, có phương án xử lý ô nhiễm, kỹ thuật phòng chống và giải quyết hệ quả của ô nhiễm, có chính sách kinh tế phù hợp áp dụng cho các cơ sở kinh tế gây ô nhiễm thực hiện sự tham gia cộng đồng trong vấn đề này; thực hiện đa dạng hóa sinh học, hình thành những vùng vệ tinh tạo yếu tố môi trường thuận lợi cho những khu vực có ô nhiễm.

Coi trọng tăng trưởng kinh tế xanh, nghiên cứu thực hiện mô hình tăng trưởng các bon thấp. Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, kết hợp các công cụ và biện pháp kinh tế, tài chính, tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn để hình thành lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển con người:

Tăng trưởng kinh tế phải được kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ bởi các chỉ tiêu phát triển xã hội, trong đó trọng tâm là xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, giới và dân tộc.

Tạo điều kiện ngày càng công bằng hơn cho mọi người về cơ hội phát triển. Thực hiện các chính sách tạo điều kiện cho mọi người được trang bị các năng lực và bảo đảm cho mọi người có cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế.

Nâng cao mức sống cho quảng đại quần chúng nhân dân, thông qua chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập. Sử dụng có hiệu quả hai phương thức phân phối thu nhập: Phân phối thu nhập theo chức năng, tức là thu nhập của mỗi người được xác định trên cơ sở số lượng nguồn lực mà họ đóng góp vào việc tạo ra thu nhập cho nền kinh tế; Phân phối lại thu nhập dưới hình thức trực tiếp (thuế, trợ cấp) và gián tiếp (qua chính sách giá tiếp cận dịch vụ công) để góp phần điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

3.2. Phương pháp thay đổi mô hình tăng trưởng

Thay đổi mô hình phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế có thể diễn ra theo tín hiệu của thị trường hoặc do sự can thiệp của nhà nước hoặc kết hợp cả hai. Thực hiện theo tín hiệu thị trường dựa vào các yếu tố như cung, cầu và giá của các sản phẩm, dịch vụ hoặc sự hấp dẫn của các ngành, các vùng, mà thiếu sự dẫn dắt của nhà nước thông qua các chính sách, định hướng. Làm theo cách này có thể tạo ra các “bùng nổ” về đầu tư vào một lĩnh vực, một ngành nào đó đang được ưa chuộng. Tuy nhiên, nó có thể sẽ làm cho nguồn lực không đến được các ngành, vùng hay lĩnh vực mà nhà nước ưu tiên phát triển hay các ngành có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia trong dài hạn (ví dụ công nghệ sạch, nông nghiệp sạch...). Nhà nước có thể tác động trực tiếp hay gián

tiếp đến cơ cấu ngành, vùng. Ở Việt Nam, cách thức hợp lý nhất là kết hợp giữa cách làm theo tín hiệu thị trường và cách làm có sự can thiệp của Nhà nước, trong đó Nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng.

Về phương pháp thực hiện, cần theo cách tiếp cận “tuần tự tiệm tiến và đặc biệt cần có sự đồng thuận của toàn xã hội. Tuy nhiên, ở từng cấp độ và bộ phận cụ thể cần có những ưu tiên hoặc “khai thông đột phá”; thí dụ, về cơ cấu lại ngành kinh tế, cần bắt đầu cơ cấu lại theo từng ngành và sản phẩm chủ lực, có lợi thế mũi nhọn, từ đó hình thành phương án chung của cả nước. Cụ thể hơn, để nâng cao hiệu quả nền kinh tế phải ưu tiên phát triển các ngành, các sản phẩm đang có lợi thế cạnh tranh, xác định các ngành, sản phẩm được ưu tiên phát triển trong giai đoạn mới như luyện kim, lọc và hóa dầu, điện tử tin học, hậu cần, dịch vụ du lịch...; những ngành này sẽ thay thế dần một số ngành thâm dụng nhiều lao động hiện nay như dệt may, giày da, chế biến gỗ... Về vùng kinh tế, cần ưu tiên xây dựng vùng động lực tăng trưởng, kết hợp được công nghiệp hóa với đô thị hóa, xóa bỏ không gian khép kín kinh tế địa phương; từ đó cơ cấu lại các vùng trong cả nước...

Tuy áp dụng cách tiếp cận “tuần tự tiệm tiến”, song phải có sự quyết tâm, quyết liệt của tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội. Nếu việc nào có thể hoàn thành được sớm, thì cần nỗ lực hết sức để hoàn thành, tạo tiền đề và thuận lợi thực hiện các việc khác. Để thay đổi mô hình phát triển thành công, phải đảm bảo một số tiền đề quan trọng, gồm: hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường, gắn với cải cách hành chính, phát triển mạnh thị trường công nghệ; tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xóa bỏ độc quyền, kiểm soát độc quyền tự nhiên; phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, coi đây là lợi thế cạnh tranh dài hạn trong một thế giới toàn cầu hóa và biến đổi không ngừng. Bên cạnh đó, có một yêu cầu tuy không xếp vào những tiền đề nhưng rất quan trọng hỗ trợ quá trình thay đổi mô hình phát triển, đó là phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị. Một vấn đề có tính nguyên tắc là trong các chủ trương, chính sách phát triển, cần lồng ghép các yếu tố của phát triển bền vững, không chỉ các yếu tố về phát triển kinh tế mà còn có các yếu tố về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Cụ thể:

a. Thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế

Đối với Việt Nam, thực chất của đổi mới phương thức tăng trưởng kinh tế là nâng cao trình độ hiện đại của nền kinh tế, thay đổi quan hệ tỷ lệ hiện đại (theo cả chiều dọc lẫn chiều ngang liên ngành) giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế theo hướng tiến bộ. Cụ thể là:

Một là, tái cấu trúc kinh tế theo ngành, nghề: Việt Nam phải thực hiện thành công trên thực tế việc hiện đại hóa các ngành, nghề có lựa chọn. Hình thành cơ cấu

ngành, nghề hiện đại với những ngành, nghề chủ lực, có tác dụng góp phần quyết định tăng nhanh GDP quốc gia và có sức lôi kéo sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực còn lại. Theo hướng đó, phần đầu tỷ trọng của ngành phi nông nghiệp chiếm trong tổng GDP của cả nước đạt mức 85% (trong đó khu vực dịch vụ phải chiếm khoảng 40 – 42%). Nền kinh tế có thể đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8% và cao hơn, kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình khoảng 15 – 18%, GDP bình quân đầu người có thể đạt trên 3.000 USD vào năm 2020. Việt Nam cần kiên quyết đầu tư thỏa đáng cho hiện đại hóa, đạt mức của Malaixia hoặc ít nhất cũng đạt mức của Thái Lan. Phải phấn đấu đến năm 2020, đóng góp của các doanh nghiệp có công nghệ hiện đại khoảng 30 – 35% GDP. Thực hiện thành công việc hiện đại hóa các ngành/lĩnh vực quan trọng. Việc hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và nâng cao trình độ quản trị quốc gia phải được đầu tư ưu tiên.

- *Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để rút ngắn thời kỳ gia công”, tăng dần các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao trong các ngành chế biến.* Trong thời gian tới, cần đặc biệt chú ý phát triển công nghiệp sản xuất nguyên liệu, sản phẩm phụ trợ. Có thể nói, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ là điều kiện quan trọng để chủ động trong việc khai thác nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu, giảm xuất khẩu sản phẩm thô, đây là điều kiện để nâng cao giá trị gia tăng của ngành sản xuất sản phẩm của Việt Nam.

- *Tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả hàng hóa xuất khẩu:* Cần chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu, hướng đến các loại hàng hóa có giá trị gia tăng cao (các hàng hóa đã qua chế biến, hàng hóa có hàm lượng công nghệ và chất xám cao); chất lượng hàng hóa xuất khẩu cần phải được nâng lên. Trong thời gian tới, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế thế giới, hàng hóa thâm nhập rộng rãi vào các thị trường khác nhau, chất lượng sản phẩm xuất khẩu phải đạt các chuẩn mức quốc tế đối với từng ngành cụ thể; Mở rộng thị trường xuất khẩu, điều chỉnh chiến lược phát triển thị trường. Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu theo phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa, chú ý khai thác các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do mà Việt Nam là thành viên (ASEAN, ASEAN+), hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản, đồng thời quan tâm hơn đến khai thác thị trường nội địa, một thị trường gần 87 triệu người, doanh số bán lẻ và tiêu dùng dịch vụ năm 2009 xấp xỉ 65 tỉ USD, và đang tăng với mức trên 10%, cao hơn mức tăng GDP.

- *Nâng cao mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao:* Theo kinh nghiệm của nhiều nước, tương quan giữa tỷ lệ tăng trưởng khối ngành sản xuất và ngành dịch vụ là 1-1,8, thậm chí các nước phát triển là 1-4. Tuy nhiên trong thời gian qua, con số này ở Việt Nam là 1-0,8. Trong giai đoạn tới, để thực hiện được mô hình tăng trưởng mới, cần phát triển mạnh ngành dịch vụ,

nhất là dịch vụ chất lượng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ có nhiều lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế chất lượng cao...

Hai là, tái cấu trúc theo thành phần kinh tế. Thành phần kinh tế Nhà nước của Việt Nam đang chiếm tỷ trọng cao trong nhiều lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế. Thực tế cho thấy, thành phần kinh tế Nhà nước, chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước, trong nhiều lĩnh vực hoạt động không hiệu quả bằng thành phần tư nhân. Mặt khác, các doanh nghiệp Nhà nước đang nhận được những ưu đãi đặc biệt của Nhà nước dẫn đến tình trạng không bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Điều đó làm méo mó các quy luật của thị trường, hạn chế việc phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội

Nhà nước cần xác định vai trò mới của mình, phù hợp với yêu cầu của một nền kinh tế thị trường năng động, đang trỗi dậy và đang hội nhập ngày càng sâu rộng. Nhà nước cần phải chuyển vai trò từ kiểm soát trực tiếp sang vai trò xây dựng lợi thế cạnh tranh cho một nền kinh tế thị trường. Nhà nước cần hướng tới tạo ra một điểm đến kinh doanh với các lợi thế cạnh tranh rõ ràng. Nhà nước tạo điều kiện để thị trường vận hành đúng theo các quy luật khách quan. Kinh tế Nhà nước là một bộ phận quan trọng, nhưng cần phải giảm bớt phạm vi, quy mô và xóa bỏ những ưu đãi giành cho doanh nghiệp Nhà nước. Thành phần kinh tế tư nhân phải được xác định là lực lượng chủ yếu trong phát triển kinh tế. Sự thay đổi tư duy này sẽ là mấu chốt cho việc thực hiện một mô hình tăng trưởng hướng tới hiệu quả và chất lượng cao.

Ba là, tái cấu trúc kinh tế theo lãnh thổ: Cải cách cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế (hay cải cách tổ chức các hoạt động kinh tế theo lãnh thổ) theo hướng tập trung, hiệu quả. Không tiếp tục phát triển theo kiểu dàn đều như thời gian qua. Nhanh chóng tập trung đầu tư nhằm hình thành cho được một số lãnh thổ có ý nghĩa đầu tàu để lôi kéo sự phát triển của các lãnh thổ còn lại.

Bốn là, tái cấu trúc đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

- Thay đổi cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư vốn từ thành phần kinh tế tư nhân, giảm dần tỷ trọng đầu tư vốn Nhà nước:

Đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước, một mặt, chứa đựng yếu tố thiếu hiệu quả cả về khách quan do phải gánh vác những nhiệm vụ đầu tư cho các lĩnh vực phi kinh tế và chủ quan do ý thức quản lý và sử dụng lãng phí; mặt khác, tỷ lệ vốn đầu tư Nhà nước cao còn chứa đựng sự không an toàn cho Ngân sách Nhà nước và những nguy cơ đe dọa lạm phát cao. Cần coi trọng và có chính sách tăng cường đầu tư từ thành phần kinh tế tư nhân. Liên quan đến vấn đề này cần:

Tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp ngoài Nhà nước với các doanh nghiệp Nhà nước trong kinh doanh, trong sử dụng đất đai, vốn và các nguồn lực khác. Cần có sự chú ý thích đáng về chính sách và sự nỗ lực của bộ máy điều hành vĩ mô dành ưu tiên cho việc tạo ra cơ chế phân bổ hiệu quả nguồn lực trong nền kinh tế.

Đổi mới mạnh mẽ vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư. Định hướng đầu tư trên cơ sở nâng cao chất lượng chiến lược và quy hoạch phát triển các ngành và các vùng kinh tế; ban hành và thực thi chính sách thông thoáng, minh bạch, ổn định nhằm huy động rộng rãi các nguồn vốn trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển. Nhà nước cần hạn chế đến mức tối đa việc thực hiện các hoạt động kinh tế thông qua việc đầu tư phát triển doanh nghiệp Nhà nước, chỉ nên phát triển doanh nghiệp Nhà nước trong những lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế và các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quốc phòng – an ninh. Đầu tư từ ngân sách Nhà nước cần được tập trung vào tạo lập các điều kiện để phát triển các hoạt động kinh doanh, như kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, cải cách thể chế,... Đẩy mạnh cải cách hành chính, khắc phục hành vi tiêu cực, sách nhiễu doanh nghiệp tư nhân của những công chức trong bộ máy công quyền đang làm tăng chi phí, hạn chế đầu tư của khu vực tư nhân.

Nghiên cứu ban hành các chính sách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư ngoài Nhà nước. Có thể thực hiện theo chiều hướng: đẩy mạnh huy động nguồn vốn trong dân cư thông qua phát triển mạnh hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ; đẩy mạnh huy động vốn của các trung gian tài chính, nhất là các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước cũng như vốn trong dân cư; phát triển thị trường chứng khoán,...

- Nâng cao hiệu quả đầu tư từ vốn Nhà nước:

Tăng cường và đổi mới công tác quản lý Nhà nước về đầu tư theo hướng loại bỏ dần tình trạng khép kín trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tách chức năng quản lý Nhà nước với quản lý kinh doanh trong xây dựng; thực hiện đấu thầu chọn tư vấn quản lý dự án; xây dựng và ban hành tiêu chí chủ đầu tư, ban quản lý dự án; tăng cường chức năng tư vấn giám sát độc lập trong quá trình thực hiện dự án. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và kiên quyết quản lý công tác đầu tư theo quy hoạch được duyệt; khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư bằng cách tuân thủ đầy đủ các khâu của quá trình đầu tư; thực hiện nghiêm chỉnh Luật Đấu thầu; tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát ở tất cả các ngành, các cấp, phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư, nhằm kịp thời ngăn chặn tiêu cực và thất thoát trong đầu tư.

Nâng cao ý thức trách nhiệm và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ công chức làm việc trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước. Kết hợp việc đẩy mạnh công khai dân chủ ở cấp cơ sở với công tác thanh tra, kiểm tra, giám

sát của cả hệ thống chính trị, của cơ quan quản lý, của nhân dân, thực thi các chế tài đủ mạnh để đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực tham nhũng.

b. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Một là, cải thiện môi trường kinh doanh: Trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, ổn định, bình đẳng và minh bạch. Các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đánh giá cao kết quả của nỗ lực ấy. Tuy nhiên, phải coi việc cải thiện môi trường kinh doanh là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục. Trong thời gian tới, cũng với việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cần tập trung vào việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cải cách thủ tục hành chính, những yếu tố hiện nay dẫn tới tăng chi phí hoạt động hoặc làm nản lòng các nhà đầu tư.

Hai là, đẩy mạnh phòng và chống tệ nạn tham nhũng: Tệ nạn tham nhũng đã làm ảnh hưởng nhiều đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Việc phòng và chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài, đòi hỏi sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương và của toàn dân.

Cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính phục vụ phòng và chống những, tập trung vào các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, chú trọng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, Thực hiện chế độ công khai, minh bạch về kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công, doanh nghiệp Nhà nước. Công khai minh bạch về cơ chế, chính sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm từ ngân sách Nhà nước, huy động đóng góp từ nhân dân, quản lý và sử dụng đất đai, tài sản công,....

Cải cách chính sách tiền lương, thu nhập, bảo đảm cuộc sống cho cán bộ, công chức để góp phần phòng, chống tham nhũng. Hoàn thiện các quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan khi để cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra tham nhũng. Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai cán bộ tham nhũng. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kỷ luật nghiêm những người bao che, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng.

Ba là, thúc đẩy đổi mới công nghệ: Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, trình độ công nghệ được xem như là một yếu tố cốt lõi để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Do đó, cần phải có giải pháp đồng bộ tăng cường tiềm lực khoa học – công nghệ cho nền kinh tế.

Bốn là, thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: Sức mạnh của nền kinh tế được tạo thành từ chính hệ thống doanh nghiệp. Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cần phải xây dựng nền tảng từ năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

c. Tăng cường đầu tư theo chiều sâu đối với các yếu tố nguồn lực làm nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn

Một là, tăng cường đầu tư cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế dài hạn và bền vững: Chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm đường sá, cầu cống, bến cảng, sản xuất và truyền tải điện, hạ tầng viễn thông, khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, các khu kinh tế mở. Đồng thời quan tâm đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng văn hóa – xã hội, như trường học, bệnh viện, khu vui chơi, giải trí. Để có thể tăng tỷ trọng vốn thu hút vào đầu tư kết cấu hạ tầng, cần đa dạng hóa các hình thức và nguồn vốn đầu tư, hoàn thiện luật pháp về xây dựng công trình hạ tầng, xây dựng hệ thống danh mục đầu tư và có chương trình vận động đối với các nhà đầu tư cụ thể ứng với từng dự án cụ thể, ban hành chính sách khuyến khích tư nhân trong nước và ngoài nước tham gia xây dựng hạ tầng.

Hai là, tăng cường đầu tư tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động: Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý sản xuất, đào tạo nâng cao trình độ của người lao động, bố trí hợp lý và tạo động lực thúc đẩy tính năng động, sáng tạo của người lao động. Đặc biệt chú trọng nâng cao năng suất lao động ở khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Đây là các khu vực và các ngành kinh tế hiện có trình độ kỹ thuật và năng suất lao động còn rất thấp, nhưng có phạm vi hoạt động rộng rãi và chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lao động xã hội. Mặt khác, cần tạo môi trường thông thoáng để lao động có thể dễ dàng dịch chuyển từ những lĩnh vực, những ngành kinh tế có năng suất lao động thấp sang các lĩnh vực, các ngành kinh tế có năng suất lao động cao hơn, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách tích cực theo hướng đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng nhanh năng suất lao động toàn xã hội.

Ba là, tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, thể hiện trực tiếp nhất trong việc tăng cường đầu tư cho phát triển giáo dục – đào tạo, tăng quy mô và chất lượng giáo dục – đào tạo ở các cấp. Mục tiêu của đầu tư vào lĩnh vực này là đào tạo đón đầu, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người lao động phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế có trình độ nắm bắt được khoa học công nghệ cao, nắm bắt được sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ.

Để thực hiện mục tiêu tăng đầu tư cho giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau kể cả trực tiếp và gián tiếp. Riêng đầu tư từ ngân sách, cần chú trọng đến cơ cấu phân bổ, hiệu quả và chất lượng. Cần tăng cường xã hội hóa hoạt động giáo dục – đào tạo, bao gồm cả đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư và hình thức tổ chức đào tạo. Đây là một điểm nhấn quan trọng để khai thác các nguồn lực của toàn xã hội cho phát triển giáo dục – đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

Bốn là, tăng cường đầu tư cho khoa học – công nghệ: Cần xây dựng chiến lược dài hạn đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao có tác động tích cực đến nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, tận dụng lợi thế của nước đi sau. Cần thay đổi tư duy trong phát triển hệ thống khoa học – công nghệ. Nhà nước cần xác định rõ nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp trong giới hạn và phạm vi nhất định, chuyển mạnh sang cơ chế quản lý bằng chính sách nhằm kích thích đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp và tăng hợp tác hai chiều giữa tổ chức nghiên cứu triển khai và các doanh nghiệp.

Nhanh chóng hình thành thị trường sản phẩm công nghệ và hỗ trợ thị trường này phát triển mạnh. Theo đó, khuyến khích các tổ chức khoa học – công nghệ tham gia thực hiện các giao dịch chính thức trên thị trường khoa học – công nghệ; đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai theo hướng xóa bỏ dần cơ chế bao cấp, quản lý hành chính, chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường.

Một việc vừa mang tính chiến lược vừa là giải pháp tác nghiệp cho việc tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ là chính sách thu hút FDI. FDI phải nhằm mục tiêu nâng cấp công nghệ và nâng cấp nền kinh tế. Do đó, phải quan tâm đến đầu tư hấp thụ công nghệ và kỹ năng hơn là đầu tư về tư liệu máy móc hay các nhà máy. Để thực hiện điều này cần chú trọng hai vấn đề then chốt: cần phải lựa chọn nhà đầu tư và các dự án đầu tư phù hợp; tạo sự hấp dẫn và vững tin hơn cho các nhà đầu tư khi bỏ vốn vào Việt Nam.

d. Cải cách thể chế

Hình thành thể chế kinh tế, thể chế chính trị hoàn chỉnh, đồng bộ, có lợi cho phát triển kinh tế và có lợi cho đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Nhà nước cần ban hành khung cơ chế, minh bạch, kịp thời để thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế đem lại hiệu quả cao.

Cải cách thể chế pháp lý và thủ tục hành chính, tôn trọng quan hệ thị trường. Nhanh chóng xóa bỏ cơ chế chủ quản - một cơ chế lỗi thời, tàn dư của thời kỳ bao cấp - từ đó xóa bỏ việc sử dụng mệnh lệnh hành chính để can thiệp vào hoạt động kinh

doanh của doanh nghiệp; hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các hoạt động của doanh nghiệp theo nguyên tắc “bình đẳng, minh bạch”; xây dựng đội ngũ công chức “liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân” như quy định tại điều 8 Luật Cán bộ công chức.

Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 coi hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là một trong ba đột phá chiến lược, đồng thời khẳng định: “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển, ổn định kinh tế vĩ mô”. Để có bước đột phá về thể chế, cần thực hiện các giải pháp chính sau đây:

Một là, tiếp tục rà soát nhằm loại bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung những thể chế lạc hậu, bất cập, đồng thời thiết lập các thể chế còn thiếu để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội mới phát sinh theo tiến trình phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phải tiến tới xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, dễ đoán trước và phù hợp với luật lệ quốc tế. Trước mắt cần xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật mới như Pháp lệnh về Đối xử quốc gia, Đối xử Tối huệ quốc và quyền tự vệ; Luật quản lý đầu tư nhà nước, sửa đổi các Luật Thương mại, Luật Sản phẩm doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động v.v... Bên cạnh việc hoàn thiện về số lượng và nội dung của hệ thống thể chế, cần tăng cường dân chủ, công khai, minh bạch trong việc soạn thảo, ban hành và thực thi nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của thể chế. Quá trình xây dựng và thực thi thể chế cần có sự tham gia sâu rộng và giám sát thoả đáng của các chủ thể hữu quan, đặc biệt là của người dân và doanh nghiệp.

Hai là, đẩy mạnh đổi mới công tác kế hoạch nhằm xác định rõ những nội dung kinh tế, xã hội mà mỗi cấp chính quyền cần hoạch định; đồng thời tính toán sự cân đối các nguồn lực tương ứng với các mục tiêu đã xác định nhằm định hướng cho thị trường phát triển. Đổi mới công tác kế hoạch và quy hoạch thực chất là xác định vai trò quan trọng của Nhà nước trong suốt quá trình dẫn dắt thị trường phát triển theo mục tiêu của mình. Do đó, một trong các nhiệm vụ quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch là chỉ dẫn và dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển. Cụ thể là cần đổi mới nội dung và phương thức xác định các chỉ tiêu kinh tế, xã hội hiện nay theo hướng chuyển từ tính chất pháp lệnh sang tính chất chỉ dẫn⁶. Nhà

⁶ Thí dụ như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, huy động vốn đầu tư, chỉ số tăng giá... mang tính chất dự báo để định hướng cho nhà đầu tư, không cần xem đó là những ràng buộc trong điều hành nền kinh tế của Nhà nước.

nước đưa ra những tín hiệu mang tính chỉ dẫn để dẫn dắt thị trường; đồng thời xác định các chính sách, biện pháp, giải pháp nhằm bảo đảm đạt được các mục tiêu đề ra.

Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cần tập trung vào các chỉ tiêu phát triển bền vững như các chỉ tiêu về an sinh xã hội, môi trường... nhằm ràng buộc các cấp chính quyền phải thực hiện nhiệm vụ của mình. Các chỉ tiêu về kinh tế, xét cho cùng, chỉ là phương tiện; còn các chỉ tiêu về an sinh xã hội mới là mục tiêu của phát triển. Để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác kế hoạch, đề nghị sớm xây dựng đạo luật về kế hoạch hóa trong đó xác định rõ nội dung: Làm gì, làm cách nào, vào lúc nào và ai làm đối với từng cấp chính quyền có đặc điểm khác nhau (đô thị, nông thôn)...

Ba là, cần kiên định quan điểm phát triển bền vững, chú trọng hơn nữa đến các yếu tố xã hội và môi trường trong xây dựng và thực thi thể chế. Điều này cần được nâng lên thành “nguyên tắc”, được quy định trong các văn bản có liên quan, như trong Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hoặc trong các Nghị quyết về phát triển kinh tế, xã hội của các cấp, các ngành. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, các dự án. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm.

Để đảm bảo công bằng xã hội, trong phân phối thu nhập có phân phối lần đầu và rất nhiều lần, nhiều hình thức phân phối lại. Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả các chính sách phân phối và phân phối lại để điều tiết hợp lý thu nhập các tầng lớp dân cư, các ngành, các vùng khác nhau. Đặc biệt là gắn liền với tăng trưởng kinh tế mà phát triển phân phối qua quỹ phúc lợi xã hội nhằm giảm bớt chênh lệch về điều kiện tái sản xuất sức lao động trên một số nhu cầu cơ bản, thiết yếu của các thành viên xã hội. Tăng trưởng kinh tế ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải sử dụng tối đa sức lao động xã hội, hạn chế thất nghiệp, do đó Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích đầu tư, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, kinh doanh để cho người lao động có cơ hội tìm kiếm việc làm, kể cả việc làm thuê.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính. Xây dựng nền hành chính phục vụ dựa trên cơ sở hình thành các tổ chức cung cấp dịch vụ công, các định chế yểm trợ. Hiện nay, luật pháp nước ta chưa chế định các định chế cung cấp dịch vụ công phi lợi nhuận. Cần xác định rõ bản chất của định chế cung cấp dịch vụ công phi lợi nhuận là các tổ chức cung cấp các dịch vụ công cho xã hội như: y tế, giáo dục, văn

hóa, khoa học, dịch vụ đô thị, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ thông tin; các tổ chức khuyến nông, khuyến ngư... do các thành phần kinh tế và Nhà nước đầu tư; được thành lập để phục vụ cho lợi ích chung của xã hội, của cộng đồng, mà nhà đầu tư không thu lợi nhuận về cho mình (nhà đầu tư không thu lợi nhuận không có nghĩa là tổ chức đó không hoạt động kinh doanh, mà phải mang tính chất kinh doanh nhằm tích tụ vốn để không ngừng phát triển). Để thực hiện vai trò này của Nhà nước, cần sớm xây dựng một đạo luật về các tổ chức dịch vụ công phi lợi nhuận. Khi có đạo luật này, thì vai trò quản lý nhà nước là giám sát sự hoạt động của các tổ chức trên, chứ không phải làm thay các tổ chức này. Về cải cách thủ tục hành chính, cần đơn giản hóa các thủ tục, hợp lý hóa trình tự giải quyết công việc trong quan hệ giữa các cơ quan công quyền với xã hội dân sự, với công dân, với doanh nghiệp.

Năm là, hoàn thiện chính sách và pháp luật đối với các loại thị trường phù hợp với mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế. Sự phát triển các loại thị trường phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu và lợi thế của nền kinh tế trong quá trình cạnh tranh. Do đó, vấn đề hoàn thiện các loại thị trường ở nước ta cần xác định trên hai nguyên tắc. Nguyên tắc thứ nhất là bảo đảm tính đồng bộ trong mối quan hệ kinh tế giữa các thị trường với nhau, bởi vì không có một loại thị trường nào phát triển riêng rẽ, mà luôn luôn là nguyên nhân và kết quả của thị trường kia⁷. Nguyên tắc thứ hai, sự phát triển các loại thị trường phải thông qua các chính sách của Nhà nước, được bảo đảm bằng hệ thống pháp luật có liên quan, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội cho từng giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Dựa vào hai nguyên tắc này để xem xét về tính đồng bộ và trình độ phát triển của từng loại thị trường trong cơ cấu nền kinh tế thị trường của nước ta, đồng thời thông qua hệ thống pháp luật có liên quan hiện hành, sẽ thấy được những nội dung cần phải hoàn thiện (năm loại thị trường theo tinh thần Đại hội X: thị trường hàng hoá; thị trường tài chính; thị trường bất động sản; thị trường lao động và thị trường công nghệ). Do đó, trong công tác lập pháp cần hoàn thiện pháp luật “theo nhóm” thị trường để tránh sự xung đột pháp lý, nếu chỉ sửa đổi từng đạo luật riêng rẽ, nhằm bảo đảm tính đồng bộ khi vận hành.

Sáu là, thay đổi cách thức điều tiết và can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô và các tổ chức kinh tế của Nhà nước. Thông thường, Nhà nước sử dụng 4 nhóm chính sách điều tiết để đảm bảo đạt được các mục

⁷ Thí dụ, nếu các ngành kinh tế khác không phát triển, thì không có điều kiện để phát triển thị trường tài chính và nếu thị trường tài chính không phát triển, thì không bảo đảm được nguồn vốn cho các ngành kinh tế khác.

tiêu vĩ mô của nền kinh tế⁸, gồm: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách chi tiêu và chính sách ngoại thương. Nhà nước cần sử dụng một cách linh hoạt, kết hợp có hiệu quả bốn nhóm công cụ chính sách nêu trên tùy theo tính chất của nền kinh tế và trong mỗi giai đoạn nhất định nhằm bảo đảm phục vụ có hiệu quả cho các mục tiêu kinh tế vĩ mô nói chung và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói riêng. Kinh nghiệm của nhiều nước thành công trong việc chuyển nền kinh tế từ giai đoạn gia công sang giai đoạn sản xuất là sử dụng linh hoạt và hiệu quả chính sách thuế để định hướng đầu tư cho doanh nghiệp.

Bây là, tiếp tục đổi mới việc phân cấp của Chính phủ cho chính quyền địa phương. Việc phân cấp cần được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản là: Mở rộng phân cấp, nhưng đồng thời phải tạo cơ chế để tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương. Cụ thể là Chính phủ tập trung vào 3 nhiệm vụ: (1) hoạch định chính sách; (2) ban hành các quy định và (3) kiểm tra, giám sát, chế tài vi phạm. Các quyết định cụ thể liên quan đến đời sống kinh tế ở mỗi địa phương nên để địa phương thực hiện. Việc phân cấp cần dựa trên các nguyên tắc của nền hành chính quốc gia, bảo đảm tính chất thống nhất quản lý của Nhà nước, nhưng vẫn đề cao tính tự chủ của địa phương trên nền tảng lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh của các địa phương, các vùng kinh tế và các đô thị. Việc phân cấp cần được thực hiện theo hướng việc gì cấp dưới làm tốt thì giao cho cấp đó thực hiện; cấp nào giải quyết sát thực tế hơn, có điều kiện thực hiện và có hiệu quả hơn thì giao nhiệm vụ, thẩm quyền cho cấp đó. Nhiệm vụ của cấp nào thì cấp đó chịu trách nhiệm toàn bộ, có thẩm quyền đầy đủ (tự quyết, tự quản đối với công việc được giao; không trùng lặp giữa việc do Trung ương làm với việc của địa phương làm và công việc giữa các cấp chính quyền trong phạm vi một địa phương với nhau). Từ các nguyên tắc nêu trên, để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, cần hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

4. Nội dung và biện pháp tại các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI

4.1. Doanh nghiệp Nhà nước

Nhìn lại gần 30 năm qua, kể từ khi đất nước bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới. vấn đề đặt ra đối với khu vực kinh tế Nhà nước nói chung, doanh nghiệp Nhà nước nói riêng đó là hiệu quả thấp, làm ăn thua lỗ, thất thoát, tham nhũng, ... gây nhức nhối trong dư luận. Nếu phân tích kỹ, nguyên nhân sâu xa của tình trạng lạm

⁸ Các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản gồm: tăng trưởng GDP; tạo việc làm mới, giảm thất nghiệp; ổn định giá cả và tăng xuất khẩu ròng.

phát cao năm 2011 là do đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, nhiều công trình chậm tiến độ,... thì vẫn là thuộc khu vực Nhà nước, mà DNNN đóng vai trò chính yếu.

Cho đến nay, những vấn đề thuộc về lý luận như khoanh vùng cho việc sắp xếp lại DNNN, không nhất thiết phải nắm tất cả các ngành, hàng, các lĩnh vực trong nền kinh tế, mà nắm những ngành chính,... vẫn mù mờ và còn nhiều tranh cãi,... cho dù đã bốn lần sắp xếp lại DNNN theo những tiêu chí mỗi thời kỳ đều có sự điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Nghĩa là chưa ngã ngũ DNNN cần phải nắm những ngành, những lĩnh vực nào? Tư tưởng muốn vươn ra, bành trướng ra nhiều ngành vẫn còn. Cơ chế ngân sách mềm vẫn còn khá thịnh hành. Tệ nạn xin – cho, ban phát không những không giảm mà còn phát triển mạnh và ngày càng trở nên tinh vi.

Thiếu chế tài xử phạt trong trường hợp không thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ được giao đối với lãnh đạo các doanh nghiệp thua lỗ. Cơ chế tạo động lực cũng chưa đủ khuyến khích, đặc biệt đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước quy mô lớn. Cơ chế giám sát, đánh giá còn mang tính hình thức, chưa hiệu quả. Việc giám sát chủ yếu thông qua kênh báo cáo. Trong khi đó, các báo cáo này mang tính chất hành chính, thống kê hơn là báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu của chủ sở hữu, trong khi còn thiếu cơ chế xác định tính xác thực của các báo cáo này. Các báo cáo giám sát, đánh giá mang tính chủ quan, chưa phản ánh được chính xác hiệu quả hoạt động của DNNN. Thiếu một hệ thống các tiêu chí mang tính chất bắt buộc có cơ sở khoa học để đánh giá định kỳ thực trạng hoạt động của các DNNN. Một mặt thông tin chưa đầy đủ, chưa công khai, minh bạch; mặt khác, thông tin báo cáo lại tập trung về những bộ phận không đủ năng lực trình độ, thậm chí không đủ cả thời gian để đọc và phát hiện kịp thời những vấn đề nảy sinh trong hoạt động của các DNNN. Việc giám sát được giao cho nhiều cơ quan khác nhau, thiếu cơ chế phối hợp,...

Trong thời gian tới, cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước là một công việc cấp bách cần thực hiện:

Một là, cần phân định rõ những ngành nào Nhà nước cần nắm 100% vốn, ngành nào cần nắm cổ phần chi phối, ngành nào không cần. Đẩy mạnh cổ phần hóa các tập đoàn, các tổng công ty Nhà nước. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước mà Nhà nước cần tiếp tục quản lý để sử dụng như một đòn bẩy kinh tế thì lựa chọn hình thức công ty cổ phần, trong đó Nhà nước chỉ cần nắm giữ cổ phần chi phối. Đây là tiền đề không chỉ cho việc thay đổi mô hình mà thay đổi cả cung cách quản lý cũng như tạo động lực cho doanh nghiệp.

Tiêu chí để xác định doanh nghiệp Nhà nước cần giữ lại dựa trên những ngành, lĩnh vực và địa bàn như sau:

- Cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội: Đây là những ngành hàng hóa công cộng thiết yếu mà khu vực kinh tế tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, hoặc những ngành độc quyền tự nhiên mà hàng hóa mang tính công cộng không thuần túy.

- Một số ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, đòi hỏi đầu tư lớn; ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao. Tùy theo cân đối cơ cấu các loại hình doanh nghiệp Nhà nước sẽ theo quyết định tỷ lệ, mức độ tham gia. Khi các điều kiện chủ quan và khách quan được khẳng định. Nhà nước sẽ giảm số lượng các doanh nghiệp Nhà nước ở khu vực này thông qua cổ phần hóa hoặc bán lại doanh nghiệp cho khu vực kinh tế tư nhân.

- Địa bàn kinh tế khó khăn và có yêu cầu đặc biệt mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đây chính là các doanh nghiệp kiểu công ích truyền thống sẽ tiếp tục được duy trì ở những địa bàn cần thiết.

Hai là, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp Nhà nước. Muốn vậy, phải đặt DNNN vào môi trường cạnh tranh, xóa bỏ mọi hình thức ưu đãi đối với DNNN, đối xử bình đẳng như với khu vực kinh tế tư nhân. Hiện nay, việc cho vay, cấp tín dụng cho DNNN vẫn theo chỉ định của cơ quan Nhà nước làm cho DNNN lợi dụng ưu đãi, không dựa vào sức lực của mình.

Tập trung phát triển các ngành sản xuất chính của doanh nghiệp, không cho phép kinh doanh trái ngành, đầu tư dàn trải. Theo thống kê của Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương, trong số vốn đầu tư ngoài ngành có tới 56% đã được đầu tư vào bất động sản, và vào khu công nghiệp. Điều này không những làm phân tán vốn mà còn góp phần tạo thành bong bóng bất động sản. Mặc dù, Chính phủ đã yêu cầu các tập đoàn, các tổng công ty Nhà nước tập trung vào ngành, nghề kinh doanh chính, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành. Theo lộ trình đến năm 2015, DNNN phải chấm dứt việc rót vốn vào khu vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư, chứng khoán và bất động sản. Lộ trình này là quá dài.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa. Việc sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước phải trên cơ sở kinh tế thị trường. Mỗi doanh nghiệp Nhà nước có đặc thù và điểm xuất phát khác nhau nên không thể áp dụng cơ chế đồng nhất.

Các doanh nghiệp Nhà nước có vai trò khác nhau, các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ quan trọng như điện, viễn thông nếu hoàn toàn cho tư nhân đảm nhiệm có thể xảy ra những hệ quả xấu khó lường. Những doanh nghiệp Nhà nước thuần túy thương mại thì bán, cổ phần hóa càng sớm càng tốt, bởi đây có thể là lực cản cho phát triển kinh tế. Nhưng đối với những doanh nghiệp Nhà nước thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng thì cần xem xét, không nên bỏ ngỏ hoàn toàn. Ngoài ra, các khoản nợ và tài sản của

doanh nghiệp Nhà nước phải được kiểm toán, kiểm định công khai, minh bạch trước khi đem cổ phần hóa nhằm tránh thất thoát tài sản Nhà nước.

Mục tiêu cổ phần hóa là nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả, thay đổi quản trị doanh nghiệp, vì vậy rất quan trọng khi có được nhà đầu tư chiến lược có năng lực thực sự, có vị thế để bảo đảm nâng cao được chất lượng hoạt động sau cổ phần hóa.

Bốn là, đổi mới cơ chế giám sát đối với doanh nghiệp Nhà nước. Bản thân doanh nghiệp Nhà nước là một thực thể đa mục đích, do đó, việc giám sát doanh nghiệp Nhà nước phải theo hướng đa mục đích, không thể đơn thuần chỉ chú ý đến mục đích tài chính thuần túy. Khi xác định được mục tiêu giám sát, sẽ xác định được các yếu tố còn lại như hình thức, phương pháp và cơ chế giám sát.

Các phương pháp giám sát đa dạng hóa và phù hợp với từng loại doanh nghiệp Nhà nước, tùy theo mức độ, khả năng lượng hóa kết quả đầu ra của doanh nghiệp và mức độ hoạch định kiểm soát quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp Nhà nước có thể không nhiều về số lượng nhưng lại hoạt động chủ yếu ở những ngành không cạnh tranh, ngành hàng hóa công cộng. Đối với các doanh nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực không cạnh tranh, có tính công cộng cao cần áp dụng các phương pháp giám sát kiểu hành chính – tức là giám sát quá trình sản xuất từ đầu vào đến quy trình sản xuất nhằm bảo đảm đầu ra theo ý muốn.

Khi doanh nghiệp Nhà nước đã xác lập lại theo cơ chế thị trường, sẽ chỉ còn một vài lĩnh vực cần duy trì doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước – phải ban hành các văn bản pháp quy cụ thể về giám sát cho từng lĩnh vực, thậm chí từng doanh nghiệp – trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, tổ chức nhân sự, phương pháp, quy trình giám sát của chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Năm là, đổi mới cơ chế sử dụng cán bộ. Nên áp dụng rộng rãi cơ chế thuê và tuyển chọn giám đốc theo tiêu chuẩn. Việc tuyển chọn giám đốc phải theo nguyên tắc công khai, thi tuyển từ các nguồn khác nhau trong xã hội. Đồng thời phải mạnh dạn chọn các giám đốc nước ngoài, nếu thực sự cần thiết và có hiệu quả.

Sáu là, hoàn thiện thể chế quản lý doanh nghiệp Nhà nước, thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước đối với vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch về tài chính. Hiện nay các văn bản dưới luật để điều chỉnh các doanh nghiệp Nhà nước vẫn còn thiếu, còn nhiều bất cập, nhất là các thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan đến doanh nghiệp Nhà nước. Đồng thời các chế tài chưa rõ ràng, nhất là trách nhiệm của đội ngũ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp Nhà nước (hầu như trong suốt thời gian qua rất ít trường hợp lãnh đạo doanh nghiệp Nhà nước bị cách chức vì hiệu quả thấp trước khi có cơ quan tố tụng vào cuộc).

Đối với mỗi tập đoàn, tổng công ty Nhà nước cần xây dựng đề án tái cấu trúc, các quy định nội bộ như điều lệ, quy chế, nội quy, quy định và quy trình quy phạm kỹ thuật... Đến nay, nhiều doanh nghiệp Nhà nước vẫn chưa có được báo cáo tài chính hợp nhất, vốn là cơ sở để đánh giá một cách toàn diện và minh bạch hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

Bây là, xác định rõ hơn danh mục các hoạt động công ích, đồng thời phải kiên quyết xóa bỏ cơ chế bao cấp đối với doanh nghiệp công ích, chuyển mạnh sang cơ chế quản lý hoạt động công ích thông qua đấu thầu giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế theo giá đặt hàng của Nhà nước. Để thực hiện định hướng này, cần ban hành chính sách ưu đãi, không phân biệt thành phần về: vay vốn, thuê đất, thuế; Thực hiện xã hội hóa hoạt động công ích; Tạo cơ hội công bằng cho khu vực kinh tế tư nhân trong việc tiếp cận các dự án, chương trình đầu tư công và chi tiêu Chính phủ.

4.2. Doanh nghiệp tư nhân

Những năm vừa qua, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam ngày càng lớn mạnh, trong 10 năm qua, trung bình mỗi năm có khoảng 22% số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng thêm. Cùng với đó là những đóng góp to lớn cho nền kinh tế. Trong giai đoạn 2006 – 2009, doanh nghiệp tư nhân đóng góp 9,8% cho ngân sách, chiếm 53,7% số lượng việc làm và chiếm 88,1% trong việc tạo ra việc làm mới, đóng góp vào tăng trưởng GDP của doanh nghiệp tư nhân cũng ngày càng tăng chiếm 54,2%. (xem bảng 3). Những đóng góp thiết thực đó đã chứng tỏ tầm quan trọng của khu vực doanh nghiệp này. Tuy nhiên, đại bộ phận DNTN đều thuộc loại nhỏ và cực nhỏ, khả năng cạnh tranh, tiếp thu và áp dụng công nghệ còn yếu. Điều đáng nói là tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của các DNTN thấp và có xu hướng giảm. Thống kê cho thấy, những khó khăn lớn của DNTN vẫn là vốn, thủ tục hành chính, đất đai, kết cấu hạ tầng, nhân lực.

Để thực hiện mô hình tăng trưởng mới, phải phát huy vai trò của doanh nghiệp tư nhân, đặt nó vào đúng vị trí trong quá trình phát triển. Để làm được đó, cần thực hiện các điểm sau đây:

Về phía nhà nước

Một là, Nhà nước cần tạo ra một khung pháp lý đồng bộ, có sự nhất quán nhằm tạo điều kiện cho DNTN phát triển thuận lợi để nó phát huy được vai trò, vị trí và tầm vóc của khu vực kinh tế tư nhân. Tăng cường xử lý và giải quyết những vi phạm để bảo vệ lợi ích chính đáng cho các doanh nghiệp. Cần xóa bỏ mọi kỳ thị, xóa bỏ những thể chế, chính sách còn thể hiện sự phân biệt đối xử giữa DNNN với DNTN.

Tạo môi trường thuận lợi khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh không hạn chế về quy mô trong những lĩnh vực có lợi cho “quốc kế, dân sinh”. Một môi trường kinh doanh thuận lợi, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật là yêu cầu hàng đầu để phát triển đất nước trong tình hình mới. Hơn nữa, khi hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu, việc phân biệt đối xử giữa DNNN với DNTN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ bị thu hẹp dần, môi trường kinh doanh bình đẳng không thể không thiết lập.

Hai là, xác định rõ chức năng quản lý Nhà nước đối với khu vực DNTN. Đó là: xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý và ban hành những chính sách đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh; xây dựng quy hoạch và trợ giúp đào tạo các bộ quản lý cho doanh nghiệp; tích cực kiểm tra các hộ kinh doanh và doanh nghiệp thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước.

Nhà nước cần thúc đẩy phát triển đầy đủ và đồng bộ các thị trường yếu tố sản xuất như thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường công nghệ. Nhà nước cần các chính sách hỗ trợ về đầu tư, tín dụng, thuế, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường. Ngoài ra, cần phát triển mạnh các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng để tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giao lưu, học hỏi, trao đổi thông tin, phát triển và bảo vệ ngành hàng phát triển, thậm chí đóng vai trò duy trì trật tự thị trường,...

Về phía doanh nghiệp tư nhân

Mỗi doanh nghiệp cần chọn cho mình một chiến lược kinh doanh đúng đắn trong điều kiện mới. Hiện nay, Chính phủ đã công khai các ngành, các lĩnh vực ưu tiên phát triển, công khai lộ trình hội nhập, nhất là lộ trình thuế. Các doanh nghiệp cần nắm chắc những nội dung đó để định hướng chiến lược phát triển cho doanh nghiệp, tự xác định được lợi thế và thách thức đối với chính mình. Xây dựng chiến lược kinh doanh cũng có nghĩa là xác định cho doanh nghiệp một lối đi đúng đắn trong dài hạn, một kim chỉ nam cho mọi hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp phải tổ chức lại sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, mẫu mã phù hợp sở thích của người tiêu dùng, theo tập quán từng vùng, từng dân tộc, từng quốc gia. Đây chính là một trong những yếu tố quyết định sự sống còn của doanh nghiệp.

Mỗi doanh nghiệp cần chủ động hoàn thiện hệ thống thông tin, áp dụng các công nghệ hiện đại để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực thông tin cho việc ra các quyết định quản lý. Trong thời đại hiện nay, ngoài các nguồn lực truyền thống là nhân lực, vật lực, tài lực thì thông tin chính là nguồn lực thứ tư không thể thiếu đối với

doanh nghiệp. Để thúc đẩy hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xây dựng được hệ thống thông tin về môi trường kinh doanh, về hệ thống phân phối, giá cả mặt hàng hiện hành, về tình hình và viễn cảnh của thị trường, về hệ thống giao thông vận tải,....

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp, xây dựng một đội ngũ lao động có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu kinh doanh trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trong thời gian tới các doanh nghiệp Việt Nam cần: Sắp xếp hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý và lao động hiện có; Tiêu chuẩn hóa cán bộ, lao động trong doanh nghiệp đối với từng ngành nghề, từng loại công việc và phải đáp ứng đúng yêu cầu phát triển; Tạo sự gắn bó về quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với doanh nghiệp bằng các chính sách tạo động lực lao động; Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, lao động để có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, sử dụng thành thạo vi tính, am hiểu thị trường thế giới và luật lệ thương mại quốc tế.

Cần nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, nâng cao kiến thức và tư duy hiện đại cho đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp. Mỗi hình thức tổ chức doanh nghiệp đều có những ưu điểm, nhược điểm riêng và phù hợp với những chiến lược kinh doanh nhất định. Vì vậy, điều cần thiết là doanh nghiệp phải thiết lập cho mình một cơ cấu tổ chức hợp lý với chiến lược kinh doanh đã chọn, tránh áp dụng kiểu tổ chức dập khuôn theo mô hình có sẵn, điều này hạn chế việc phát huy những năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đội ngũ lãnh đạo của các doanh nghiệp phải được đào tạo để có được cách tư duy hiện đại, tư duy thị trường, có được các kỹ năng về quản lý và điều hành doanh nghiệp, qua đó định hướng và điều hành doanh nghiệp một cách có hiệu quả hơn.

Tái cấu trúc trong nội bộ từng doanh nghiệp là rất quan trọng. Quản lý doanh nghiệp theo phương thức “gia đình” là đặc điểm lớn nhất của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam, dẫn đến sự thiếu minh bạch. Hơn nữa, do xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, không ít doanh nghiệp đã và đang hoạt động theo phương thức chụp giật, thiếu tôn trọng các quy định của pháp luật. Do đó, từng doanh nghiệp phải tái cấu trúc cơ chế quản lý nội bộ của mình, kể cả việc chuyển đổi hình thức tổ chức, để bảo đảm sự minh bạch và tôn trọng các quy định của pháp luật.

4.3. Doanh nghiệp FDI

Trong những năm vừa qua, hoạt động của các doanh nghiệp FDI đã tạo ra tác động lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư. Thông qua đó đã tạo ra nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và tạo ra việc làm cho hàng triệu lao động gián tiếp, tập trung vào các lĩnh vực xây dựng cơ bản, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm và cung ứng dịch vụ. Bên cạnh đó, việc

quản lý, điều hành hoạt động của các doanh nghiệp FDI giúp Việt Nam có thêm kinh nghiệm thực tiễn để tiếp tục hình thành các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đã góp phần ghi nhận các quyền cơ bản của nền kinh tế thị trường: quyền tự do kinh doanh; quyền tự chủ, tự quyết các công việc của mình; quyền được bình đẳng trước pháp luật khi gia nhập thị trường... Khi thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp và nền kinh tế có thêm cơ hội tham gia mạng lưới toàn cầu, tạo thuận lợi hơn cho việc đẩy mạnh xuất khẩu.

Tuy nhiên, trong thực tế hoạt động của các doanh nghiệp FDI còn nhiều điều cần phải lưu ý. Doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á, đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản, có quy mô vốn đầu tư và lao động tương đối nhỏ, 75% có dưới 300 lao động, trong đó 37% có dưới 50 lao động. Đặc điểm về lĩnh vực kinh doanh là phần lớn các doanh nghiệp hoạt động về sản xuất và gia công có giá trị gia tăng thấp. Những thống kê của khu vực doanh nghiệp này có nhiều điểm đáng lưu ý như 85% doanh nghiệp thuộc diện 100% vốn nước ngoài, nhập khẩu tới 57,5% hàng hóa, dịch vụ trung gian, tỷ lệ mua trong nước rất nhỏ chỉ 2% từ doanh nghiệp tư nhân trong nước, phần lớn đầu ra là xuất khẩu.

Hình ảnh nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được nêu với những con số sống động kể trên, được ví như “người khách lỡ độ đường” chỉ trú nhờ, không có vẻ gì sẽ trở thành “bạn cùng phòng” của các doanh nghiệp Việt Nam. Sự thiếu liên kết giữa doanh nghiệp FDI với khu vực kinh tế tư nhân trong nước rất đáng lo ngại còn do nó hạn chế cơ hội doanh nghiệp trong nước tận dụng lợi thế về công nghệ và cải thiện năng suất. Đây là vấn đề lớn cho nhà hoạch định chính sách. Cho nên, kỳ vọng khi hội nhập kinh tế quốc tế là tiếp cận được vốn, công nghệ, quản trị và cũng là kỳ vọng để kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận hữu cơ trong chuỗi giá trị toàn cầu xem ra đã “hổng” ở nhiều mục tiêu.

Như vậy, để các doanh nghiệp FDI đóng góp được nhiều hơn vào quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới cần làm tốt các công việc sau đây:

Một là, định hướng đầu tư cho các doanh nghiệp FDI góp phần vào việc tái cấu trúc ngành kinh tế của Việt Nam: Cấu trúc FDI ở Việt Nam chưa được như chúng ta mong muốn. FDI tập trung nhiều nhất trong những ngành, lĩnh vực mà chúng ta thực sự mở cửa, ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ. Trong khi đó, một số lĩnh vực khác dù được quan tâm kêu gọi FDI nhưng chưa thu hút được nhiều dự án, do chính sách

chưa đủ hấp dẫn, chưa thực sự cởi mở hoặc chưa tạo được niềm tin về năng lực tiếp nhận (như nông nghiệp, kết cấu hạ tầng, công nghệ cao...).

Cơ cấu đầu tư theo ngành chưa hợp lý, về cơ bản chưa kéo được FDI vào những lĩnh vực cần phát triển ưu tiên như hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ cao,... nhằm tạo ra cơ sở phát triển bền vững và tăng khả năng phát triển. Việt Nam chưa có được những dự án có chất lượng cao về quy mô kinh tế, về tính bền vững, về năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu để tạo nên năng lực và lợi thế cạnh tranh mới cho nền kinh tế. Sự mất cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế được thể hiện ở chỗ FDI thường tập trung vào những ngành có khả năng sinh lợi cao và sinh lợi ngay như khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu khí, những ngành khai thác được nguồn nhân lực giá rẻ, tận dụng được vị trí địa lý và thị trường nội địa, khai thác những lợi thế so sánh vốn có của Việt Nam. Những năm gần đây, ngày càng nhiều vốn FDI đổ vào một số ngành dịch vụ có khả năng sinh lợi cao như dịch vụ du lịch, bất động sản... Trong khi những ngành như nông nghiệp, các dịch vụ như giáo dục và đào tạo, y tế... lại thu hút được rất ít vốn FDI. Điều này góp phần dẫn tới sự mất cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế.

Điều đáng lưu ý là dù FDI tập trung nhiều vào lĩnh vực công nghiệp, đóng góp tới hơn 35% tổng giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước, nhưng đến nay hầu hết các ngành công nghiệp của chúng ta vẫn chỉ ở trình độ công nghệ khiêm tốn, tạo được ít giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh hạn chế, và ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong khi đó, nông nghiệp là thế mạnh của nước ta, lại là ngành thu hút FDI không đáng kể, và khu vực FDI cũng không tạo ra được tác động tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành này. Nguyên nhân chính là do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp là nhiều rủi ro, lãi suất thấp, thu hồi vốn chậm nên các nhà đầu tư ít quan tâm. Vì vậy, khu vực nông nghiệp – nông thôn hiện tại cũng như những năm tới trông chờ chủ yếu vẫn là vốn ngân sách nhà nước.

Chính sách thu hút FDI cần hướng mạnh vào các mục tiêu phát triển, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh doanh mới, hiện đại, phù hợp với nhu cầu của thị trường quốc tế, có tính cạnh tranh và khả năng kết nối cao với mạng lưới kinh doanh quốc tế. Cần tập trung cao vào những lĩnh vực có chọn lọc, không tràn lan, và cương quyết khước từ những dự án có thể gây tổn hại lâu dài cho nền kinh tế về khai thác nguồn lực con người, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Khi đưa ra các lĩnh vực chọn lọc này, một mặt cần dựa trên chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế, mặt khác cần linh hoạt sẵn sàng chớp những thời cơ mới do thị trường bên ngoài và nhà đầu tư mang lại, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu và các nước đối tác chính sẽ cơ cấu lại và chuyển động mạnh sau khủng hoảng. Cũng rất cần quan tâm tự mình chuẩn bị các nguồn lực bên

trong, đặc biệt là nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng, xây dựng và phát triển các cơ sở cần thiết để tạo điều kiện và hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các lĩnh vực chúng ta muốn thu hút mạnh FDI.

Hai là, định hướng thu hút các doanh nghiệp FDI vào các vùng kinh tế thúc đẩy tái cấu trúc vùng: Cho đến nay FDI đã có mặt ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước. Tuy nhiên, cơ cấu dự án FDI theo vùng thay đổi khá chậm và bộc lộ nhiều bất cập. Cơ cấu đầu tư còn mất cân đối và phân bổ không đồng đều. Phần lớn các doanh nghiệp FDI tập trung ở các trung tâm kinh tế, nơi có điều kiện hạ tầng thuận lợi, nguồn lao động dồi dào, có trình độ, và nhiều lợi thế khác. Hiện nay, FDI tập trung nhiều ở vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong khi đó, các vùng khó khăn như các tỉnh miền núi phía Bắc và Trung bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long lượng vốn FDI là rất thấp. Sự mất cân đối về thu hút và sử dụng FDI giữa các vùng và địa phương được xem là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự phát triển không cân đối về kinh tế - xã hội giữa các vùng và địa phương trong cả nước, đồng thời làm cho khoảng cách giàu - nghèo giữa các vùng ngày một tăng lên. Có những nơi chúng ta tuyên bố dành ưu tiên cao nhất nhưng FDI vẫn chưa sẵn sàng vào, nhiều khu công nghiệp được mở ra ở các tỉnh trên khắp mọi miền đất nước nhưng tỷ lệ khai thác rất thấp, trong khi có một số nơi lại quá tải, một số quy hoạch phát triển bị đảo lộn do có quá nhiều cam kết FDI.

Ba là, định hướng thu hút các doanh nghiệp FDI nhằm mục tiêu cải thiện trình độ khoa học – công nghệ, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thu hút FDI cần hài hòa và bổ trợ cho chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, nhằm tranh thủ tối đa các tác động lan tỏa tích cực của FDI, đặc biệt trong việc chuyển giao công nghệ, tạo liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam, hình thành các cụm (cluster) trong nước, trong khu vực, nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Việt Nam, đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào cùng tham gia các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở những khâu tạo nhiều giá trị gia tăng hơn...

Chính sách thu hút FDI cần chú trọng những biện pháp thực tế xóa khoảng trống đang tồn tại, khuyến khích sự hợp tác, nâng cao khả năng hỗ trợ cho nhau trong quan hệ giữa FDI với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Mặt khác, chính sách này cần ngăn chặn sự liên kết bất chính để lũng đoạn thị trường và không để FDI chèn lấn các doanh nghiệp trong nước. Cần hình thành một môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển vững mạnh.

Bốn là, thu hút các doanh nghiệp FDI “thân thiện với môi trường”. Không ít doanh nghiệp FDI đã phớt lờ những quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân xung quanh. Điềm lại hoạt động của các dự án FDI trong thời gian qua có thể thấy nhiều điểm đen về vi phạm môi trường. Thống kê hiện nay trong số hơn 100 khu công nghiệp ở Việt Nam có đến 80% đang vi phạm các quy định về môi trường. Bên cạnh đó, FDI còn ảnh hưởng không nhỏ tới đa dạng sinh học. Việc thực hiện các dự án lớn, xây dựng các khu công nghiệp... đã lấy đi nhiều diện tích đất, diện tích rừng, thậm chí san đảo, lấp biển... khiến cho đa dạng sinh học bị giảm sút. Mặc dù Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong những nước có mức độ đa dạng sinh học cao nhất thế giới, tuy nhiên Việt Nam cũng là nước thuộc diện đa dạng sinh học bị phá hủy nhanh nhất thế giới.

Thời gian gần đây, trên thế giới, có xu hướng khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn vì mục tiêu bảo vệ môi trường. Theo thống kê tại Việt Nam hiện nay, mới chỉ có 250 doanh nghiệp thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn và đều thông qua các dự án hỗ trợ. Số lượng các doanh nghiệp tham gia còn khiêm tốn như vậy bởi Việt Nam hiện chưa có cơ sở pháp lý để bắt buộc hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia sản xuất sạch hơn. Còn nhiều trường hợp ngân hàng không cho doanh nghiệp vay tiền để áp dụng sản xuất sạch hơn, vì quan niệm cho rằng nhiệm vụ môi trường phải được chi từ ngân sách nhà nước... Bởi vậy, có tình trạng có doanh nghiệp bỏ ra hàng tỷ đồng để đầu tư sản xuất sạch hơn trong khi các doanh nghiệp khác tự do xả các chất ô nhiễm ra môi trường và chỉ bị phạt hành chính với số tiền rất nhỏ.

Năm là, tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm hạn chế hoạt động “chuyển giá” của các doanh nghiệp FDI. Qua thanh tra các doanh nghiệp FDI đều có dấu hiệu chuyển giá trong các quan hệ có giao dịch liên kết. Các hình thức đáng lưu ý như sau: Một số doanh nghiệp FDI nhập khẩu nguyên liệu máy móc đầu vào từ công ty mẹ ở mức giá cao. Sau đó, họ bán lại hàng hóa sản xuất tại Việt Nam cho công ty mẹ với giá thấp. Với cách làm này, các doanh nghiệp FDI tránh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Một số doanh nghiệp FDI kê khống giá nhập khẩu nguyên liệu máy móc thiết bị từ công ty mẹ ở nước ngoài làm cho mức nhập siêu tăng lên. Doanh nghiệp kê khai hạch toán không chính xác doanh thu và chi phí, thể hiện kết quả kinh doanh liên tục lỗ nhiều năm và bị mất vốn chủ sở hữu, nhưng doanh nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động, mở rộng đầu tư sản xuất, tập trung vào nhiều ngành, nghề như doanh nghiệp gia công xuất khẩu may mặc, túi xách, da giày. Giá bán hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị có quan hệ liên kết thấp hơn giá bán cho các đơn vị giao dịch độc lập. Công ty mẹ phân bổ chi phí cho công ty con tại Việt Nam và công ty con tại Việt Nam hạch toán vào chi phí tại Việt Nam một số khoản mục về quảng cáo, tiếp thị,

ngiên cứu, mở rộng thị trường, chi phí lãi vay... mà thực chất các khoản chi phí này phải do công ty mẹ tại nước ngoài trang trải. Mục đích của các giao dịch này là nhằm tối thiểu hóa việc phát sinh thu nhập chịu thuế tại Việt Nam. Một số doanh nghiệp FDI thường lợi dụng việc khác biệt về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các nước để xuất chuyển hàng hóa đến quốc gia và vùng lãnh thổ có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn Việt Nam. Ngoài ra, công ty mẹ thường dựa vào các chính sách ưu đãi giữa các vùng, miền trên lãnh thổ Việt Nam để tiến hành các hoạt động sáp nhập, giải thể, điều chuyển các địa điểm sản xuất, kinh doanh từ vùng này sang vùng khác nhằm tận dụng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hậu quả của việc này là làm cho giá thành sản phẩm do các doanh nghiệp FDI sản xuất ra trở nên đắt hơn. Giá thành cao là cơ sở để doanh nghiệp FDI báo cáo lỗ. Nguy hiểm hơn, tình trạng này kéo dài sẽ tạo ra môi trường kinh doanh, cạnh tranh không bình đẳng với doanh nghiệp sản xuất trong nước. Do đó, cần phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, xây dựng chế tài xử lý phù hợp đối với các doanh nghiệp có biểu hiện “chuyển giá”. Nếu cần thiết, Nhà nước phải xem xét lại các quy định của Luật Đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Gìn giữ và bồi đắp môi trường sinh thái trong thay đổi mô hình tăng trưởng

5.1. Gắn tăng trưởng với sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, chống ô nhiễm môi trường

Hoàn thiện, bổ sung thể chế, pháp luật về bảo vệ môi trường và chống ô nhiễm môi trường. Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên nước. Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Cần chú ý lồng ghép các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển bền vững, tổ chức đánh giá kết quả giai đoạn đầu triển khai Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng năm 2020, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về tài nguyên và môi trường, tăng cường các hoạt động về hợp tác quốc tế và phối hợp với các ngành, các địa phương thông qua các hoạt động của các dự án, tổ chức hội nghị, hội thảo và cung cấp các thông tin hướng dẫn kỹ thuật. Các bộ, ngành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao hàng năm có đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Đưa các nhiệm vụ bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển các ngành và các vùng lãnh thổ giai

đoạn 2011- 2015. Tập trung giải quyết một số vấn đề bức xúc về tài nguyên và môi trường: thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm về khai thác tài nguyên đất, nước, không khí, khoáng sản, biển và hải đảo và bảo vệ môi trường ; theo dõi, giám sát chặt chẽ việc khắc phục sau khai thác. Xây dựng và triển khai các dự án lớn nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, từng bước cải thiện môi trường tại các lưu vực sông chính (Sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn, Sông Cầu, Sông Đáy, Sông Nhuệ,...), các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hạ Long,...) và các khu công nghiệp tập trung.

Tăng cường công tác quản lý chất thải rắn, đặc biệt tại các đô thị, khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp tập trung và các làng nghề ở nông thôn. Ngăn chặn và đẩy lùi tác hại của ô nhiễm môi trường từ nước ngoài vào Việt Nam. Thực hiện quy hoạch các khu chôn lấp chất thải rắn, chất thải nguy hại.

Phát triển kinh tế xanh, nghiên cứu thực hiện mô hình tăng trưởng các bon thấp. Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, kết hợp các công cụ và biện pháp kinh tế, tài chính, tuyên truyền, tư vấn hướng dẫn để hình thành lối sống thân thiện với môi trường, thực hiện các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững, tiết kiệm, có hiệu quả về tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Cải tiến cơ cấu ngành nghề theo hướng hiện đại, công nghệ cao, sạch, tiêu tốn ít năng lượng. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp; dành một tỷ lệ ngân sách thỏa đáng cho việc nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít chất thải, công nghệ ít tiêu tốn nguyên liệu, năng lượng, công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường. Đưa nhanh tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học; thực hiện chương trình cải tạo các giống cây, giống con; giảm hẳn và loại bỏ sử dụng các hóa chất độc hại; bảo đảm chất lượng và độ an toàn cho sản xuất lương thực, thực phẩm.

- Phát triển ngành công nghiệp môi trường. Ngành công nghiệp môi trường tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp, theo hướng phát triển bền vững. Mục tiêu là giải quyết tối đa, càng nhiều càng tốt nguồn chất thải phát sinh từ công nghiệp và tiêu dùng dân chúng. Tiếp tục các chính sách khuyến khích, kêu gọi đầu tư trong nước, ngoài nước, đặc biệt là nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với đầu tư trong lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường.

- Phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ môi trường và tái chế chất thải. Khuyến khích và ưu đãi đặc biệt đối với đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ mới, các loại hình dịch vụ đặc biệt mà Việt Nam chưa phát triển. Tiếp tục phát triển và mở rộng các lĩnh vực tái chế chất thải, sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm xanh,...

- Phát triển mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường. Không có lĩnh vực công nghiệp nào có mối quan hệ mật thiết với hoạt động nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ công nghệ như lĩnh vực môi trường, và cũng không có giới hạn nào về tính cạnh tranh của công nghệ này so với công nghệ khác trong lĩnh vực môi trường. Cùng một vấn đề môi trường có thể chấp nhận nhiều phương án công nghệ, công thức giải quyết khác nhau. Việt Nam có nhiều thế mạnh trong lĩnh vực môi trường, cần được phát huy và có chính sách khuyến khích phát triển thế mạnh này.

5.2. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên

Tăng cường phát triển khoa học kỹ thuật cao nhằm tận dụng các nguồn tài nguyên một cách khoa học, hợp lý, tổng hợp và hiệu suất cao. Các kỹ thuật cao ngày nay coi trọng đến hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm chi phí và phát thải, phát triển nguồn nguyên liệu mới thay thế cho nguyên liệu truyền thống đang bị cạn kiệt.

Phát triển nền công nghiệp mở, hội nhập, có khả năng chia sẻ tài nguyên với các nước. Không đưa vào khai thác các nguồn tài nguyên không có tính cạnh tranh so với các nước trên thế giới. Phân loại và đưa vào khai thác các nguồn tài nguyên một cách hợp lý.

Tiếp tục thực hiện chính sách hướng xuất khẩu, nhằm thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, gắn với chuyển giao công nghệ, tạo dựng năng lực cạnh tranh trong việc giành giật các “phân đoạn quốc tế” có lợi cho phát triển trên một số lĩnh vực công nghiệp như điện tử, phần mềm, công nghệ sinh học và chuyển giao công nghệ cao vào Việt Nam. Bước đột phá trong chính sách hội nhập và chia sẻ nguồn lực là phát triển công nghiệp phụ trợ, qua đó gắn kết với chuỗi giá trị công nghiệp thế giới, chia sẻ thị trường sản xuất các nguyên liệu, chi tiết cho các công ty đa quốc gia trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về lao động và vị thế địa lý, nhằm giải quyết các nhu cầu thị trường, trước hết là thị trường trong nước.

5.3. Bảo vệ môi trường sinh thái và đối phó với biến đổi khí hậu

- *Chống thoái hóa và bảo đảm bền vững sử dụng tài nguyên đất:* Thoái hóa đất đang là hiện tượng phổ biến ở nhiều vùng rộng lớn của Việt Nam. Các dạng thoái hóa đất chủ yếu là: xói mòn, rửa trôi, đất chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, bạc màu, khô hạn và sa mạc hóa, đất ngập úng, lũ quét, đất trượt và sạt lở, đất bị ô nhiễm. Sự suy thoái môi trường đất kéo theo sự suy thoái các quần thể động vật, thực vật và chiều hướng giảm diện tích đất nông nghiệp trên đầu người đã đến mức báo động. Vì vậy, cần sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, để đảm bảo cho cả thế hệ hiện nay và thế hệ mai sau có một môi trường sinh sống tốt.

- *Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước:* Tăng cường quản lý Nhà nước về tài nguyên nước và xây dựng ý thức sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước – một loại tài nguyên ngày càng trở nên khan hiếm. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm.

- *Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản:* Khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo được nên việc khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản là không thể thiếu trong chương trình phát triển bền vững của quốc gia, cần được đặc biệt ưu tiên. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, trong đó sử dụng tiết kiệm là chủ đạo.

So với nhiều nước trên thế giới và khu vực, Việt Nam có nhiều lợi thế quan trọng về tài nguyên khoáng sản. Nếu biết bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên này thì sẽ có một lợi thế quan trọng trong cạnh tranh quốc tế cả hiện tại và tương lai.

- *Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển:* Việt Nam có bờ biển hơn 3.300 km bờ biển. Vùng đặc quyền kinh tế biển của Việt Nam rộng khoảng 1 triệu km², gấp 3 lần lãnh thổ đất liền. Vùng ven biển là nơi tập trung cao các hoạt động kinh tế xã hội, tập trung gần 60% dân số, khoảng 50% đô thị lớn và hầu hết các khu công nghiệp lớn của cả nước. Việc bảo vệ môi trường biển, ven biển và phát triển tài nguyên biển cần được thực hiện một cách nghiêm túc. Đây là việc làm thiết thực góp phần đảm bảo phát triển bền vững đất nước trong những năm sắp tới.

- *Bảo vệ và phát triển rừng:* Rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc gìn giữ môi trường. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành các chính sách phát triển và bảo vệ rừng hiệu quả.

- *Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và các khu công nghiệp:* Trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện tượng ô nhiễm không khí ở các khu công nghiệp tập trung và các đô thị đã xuất hiện với mức độ đáng báo động. Ô nhiễm bụi trong không khí ở các khu công nghiệp thường vượt mức tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 – 3 lần. Cần có biện pháp đủ mạnh để khống chế và cải thiện tình trạng ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp, ngăn chặn nguy cơ phát tán ô nhiễm không khí trên diện rộng.

- *Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại:* Những chất thải có nguồn gốc công nghiệp như chất dẻo, nhựa, kim loại, dư lượng hóa chất khó phân hủy đang có xu hướng tăng lên nhanh chóng. Vì vậy, việc quản lý, thu gom và xử lý các

chất thải rắn và chất thải nguy hại đang là vấn đề môi trường cấp bách cần phải giải quyết.

- *Bảo tồn đa dạng sinh học*: Việt Nam được xem là một trong 10 trung tâm có mức đa dạng sinh học cao trên thế giới. Việc bảo tồn đa dạng sinh học đang đặt ra nhiều nhiệm vụ mới phải giải thực hiện.

- *Giảm thiểu các tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai*: Sự thay đổi khí hậu trên quy mô toàn cầu và các khu vực trên thế giới do hoạt động của con người đã, đang và sẽ tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Việc nâng cao năng lực dự báo, thích nghi và khắc phục trước các diễn biến mới về thời tiết, khí hậu và giảm nhẹ thiệt hại do các thảm họa tự nhiên là một yêu cầu cấp bách, đòi hỏi những hành động cụ thể, thiết thực của toàn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Văn Cấp, Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo tinh thần Đại hội XI của Đảng, Tạp chí Cộng sản, số 826, 2011;
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa XI;
4. Hoàng Sỹ Động, Tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 219, 2012;
5. Hồ Ngọc Hy, Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế - khâu đột phá quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 12, 2011;
6. Nguyễn Kế Tuấn, Kinh tế Việt Nam năm 2010, Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001 – 2010, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2011;
7. Nguyễn Minh Phong, Xu hướng tái cấu trúc kinh tế thế giới, Tạp chí đầu tư nước ngoài, số 65, tháng 6/2012;
8. Phạm Thị Túy, Thế giới trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI và lựa chọn phát triển của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 406, 2012;
9. Thay đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam, Trung tâm Thông tin – Tư liệu, CIEM, 2011;
10. Trần Đình Thiên, Vũ Thành Tụ Anh, Tái cơ cấu kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 12, 2011;
11. Một số nguồn khác được tổng hợp trên Internet, Tạp chí, báo,...